SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 6118 /TB-TTKSBT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2026

THÔNG BÁO
Kết quả ngoại kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tại Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức

Căn cứ Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Căn cứ Kế hoạch số 3278/KH-TTKSBT ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh về Kế hoạch chương trình giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt và vệ sinh môi trường năm 2026;

Căn cứ Kế hoạch số 4446/KH-TTKSBT ngày 08 tháng 9 năm 2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh về Triển khai công tác kiểm tra, giám sát, ngoại kiểm tại các Đơn vị cung cấp nước năm 2026,

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh thông báo kết quả ngoại kiểm chất lượng nước tại Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức như sau:

I. Thông tin chung về đơn vị cấp nước:

- Tên đơn vị: Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức
- Địa chỉ: 479 Xa Lộ Hà Nội, phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh
- Công suất thiết kế: 300.000 m^3/ngày đêm
- Tổng số hộ gia đình được cung cấp nước: hoà mạng cấp nước thành phố
- Nguồn nước nguyên liệu: nước sông Đồng Nai
- Ngày ngoại kiểm: 13/10/2026
- Số mẫu giám sát: 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước, 03 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước và 18 mẫu tăng thêm tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước (mỗi 15.000m^3 tăng thêm 01 mẫu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Thông tư số 52/2024/TT-BYT).
- Thông số thử nghiệm: 99 thông số theo QCVN 01-1:2024/BYT, trong đó 03 thông số (pH, Mùi, Clo dư) đo tại hiện trường và 96 thông số thử nghiệm tại phòng thử nghiệm.

II. Kết quả ngoại kiểm chất lượng nước:

STT	Vị trí lấy mẫu	Kết quả ngoại kiểm		Đánh giá theo QCVN 01-1:2024 /BYT
		Hóa lý	Vi sinh	
1	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước	Đạt	Đạt	Đạt
	Công ty Cổ phần cấp nước Nhà Bè			
2	139 Trần Xuân Soạn, phường Tân Thuận	Đạt	Đạt	Đạt
3	470 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận	Đạt	Đạt	Đạt
4	1179 Nguyễn Văn Linh, phường Tân Hưng	Đạt	Đạt	Đạt
5	510 Lê Văn Lương, phường Tân Hưng	Đạt	Đạt	Đạt
6	21 Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước	Đạt	Đạt	Đạt
7	27 Đặng Nhữ Lâm, xã Nhà Bè	Đạt	Đạt	Đạt
8	1399 Lê Văn Lương, xã Nhà Bè	Đạt	Đạt	Đạt
9	14/3 Nguyễn Bình, Ấp 2, xã Nhà Bè	Đạt	Đạt	Đạt
	Công ty Cổ phần cấp nước Thủ Đức			
10	141 Trần Não, phường An Khánh	Đạt	Đạt	Đạt
11	Chung cư Bộ Công An (Block A) - Đường 3, phường An Khánh	Đạt	Đạt	Đạt
12	Chung cư Bình Minh - Đường 45, phường An Khánh	Không Đạt (Độ đục 7,75 NTU)	Đạt	Đạt
13	Chung cư De Capella - Số 116 đường Lương Định Của, phường An Khánh	Đạt	Đạt	Đạt
14	Chung cư City SOHO – 124 Đường 35 CL, phường Cát Lái	Đạt	Đạt	Đạt
15	Chung cư CBD – 125 Đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái	Đạt	Đạt	Đạt
16	Chung cư Ricca – Số 33/2 Đường Gò Cát, phường Long Trường	Đạt	Đạt	Đạt
17	Trạm Y tế phường Long Trường – 1341 Nguyễn Duy Trinh, phường Long Trường	Đạt	Đạt	Đạt
	Công ty Cổ phần cấp nước Chợ Lớn			
18	Góc đường 84 – Cao Lỗ, phường Chánh Hưng	Đạt	Đạt	Đạt
19	Trước 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng	Đạt	Đạt	Đạt
20	Chung cư Him Lam Nam Khánh - Số 59 Đường 817A Tạ Quang Bửu, phường Chánh Hưng	Đạt	Đạt	Đạt

STT	Vị trí lấy mẫu	Kết quả ngoại kiểm		Đánh giá theo QCVN 01-1:2024 /BYT
		Hóa lý	Vi sinh	
	Công ty Cổ phần cấp nước Phú Hòa Tân			
21	71/16 Trịnh Đình Trọng phường Tân Phú	Đạt	Đạt	Đạt
22	137/44 Trịnh Đình Trọng phường Tân Phú	Đạt	Đạt	Đạt

(Giới hạn tối đa theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT: Độ đục = 2NTU)

III. Đề nghị:

Nhằm đảm bảo chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị đơn vị thực hiện các nội dung sau:

- Tiếp tục duy trì cấp nước an toàn để đảm bảo nguồn nước đạt quy chuẩn cho người dân sử dụng.

- Công khai kết quả giám sát chất lượng nước tại đơn vị để người dân có thông tin về chất lượng nước.

- Công ty Cổ phần cấp nước Thủ Đức khắc phục kết quả chất lượng nước không đạt thông số Độ đục tại Chung cư Bình Minh, phường An Khánh.

(Đính kèm kết quả ngoại nghiệm chất lượng nước đã xử lý của Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và các vị trí trên mạng lưới cấp nước)./.

Nơi nhận:
- Sở Y tế;
- BGĐ TTKSBT TP;
- Công ty CP B.O.O Nước Thủ Đức;
- TCT Cấp nước SG TNHH MTV (Sawaco);
- Công ty CPCN Nhà Bè; Công ty CPCN Thủ Đức; Công ty CPCN Chợ Lớn; Công ty CPCN Phú Hòa Tân;
- TYT phường Linh Xuân; Tân Thuận, Tân Hưng, An Khánh, Cát Lái, Long Trường,Chánh Hưng, Tân Phú, xã Hiệp Phước, Nhà Bè;
- Lưu: VT, SKCĐ-MT-BNN.
(NTTThảo-03b)

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Vũ Xuân Đán

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
Địa chỉ: 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh
Website: hcdc.vn *Điện thoại: 0909 408 895*
E-mail: khoaxetnghiem@hcdc.gov.vn
HCDC

VILAS 1586
Chất lượng là nền tảng của sự tồn tại và phát triển

Số: 002091 /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ khách hàng : 366A ÂU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY NƯỚC BOO THỦ ĐỨC; 479 XA LỘ HÀ NỘI, PHƯỜNG LINH XUÂN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : **NƯỚC SAU XỬ LÝ**
Lượng mẫu : 5000mL
Ngày nhận mẫu : 13/10/2026
Thời gian xét nghiệm : 13/10/2026 - 29/10/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	Coliform tổng số (a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
2.	*Escherichia coli* (a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
3.	Trực khuẩn mủ xanh *(Pseudomonas aeruginosa)* (a)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	< 1	< 1
4.	Tụ cầu vàng *(Staphylococcus aureus)* (a)	SMEWW 9213B: 2023	CFU/ 100mL	< 1	< 1
5.	pH (b)	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,32
6.	Clo dư tự do (b)	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,85
7.	Mùi (b)	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0,40
9.	Màu sắc	TCVN 6185:2015 (ppC)	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	Không phát hiện (LOD = 0,30)
12.	Clorua (Chloride) (Cl^-)	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	250	10,00
13.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	SMEWW 2340C : 2023	mg/L	300	26,00
14.	Florua (Fluoride) (F^-)	SMEWW 4500-F-D:2023	mg/L	1,5	< 0,30 (LOQ = 0,30)
15.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	Ref.TCVN 6180:1996	mg/L	11	0,62
16.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2 – B:2023	mg/L	0,9	Không phát hiện (LOD = 0,001)
17.	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	US EPA 375.4, 1978	mg/L	250	< 3,00 (LOQ = 3,00)
18.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C : 2023	mg/L	1.000	35,75
19.	Chì (Plumbum) (Pb)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,001)
20.	Asen (Arsenic) (As)	QTKT.HL3.N21	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,0002)
21.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,003	Không phát hiện (LOD = 0,0001)
22.	Chromi (Cr)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,05	Không phát hiện (LOD = 0,001)

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
23.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	QTKT.HL3.N20	mg/L	0,001	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ ***Ghi chú:***

- *TT từ 19 đến 23: Chỉ tiêu xét nghiệm được thực hiện tại Khoa Xét nghiệm - Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.*
- *(a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.*
- *(b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.*
- *<1: Được xem như "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu xét nghiệm.*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.*
- *LOQ: Giới hạn định lượng.*
- *(-) là không có đơn vị tính*
- *Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.*
- *Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC./.*

TUQ. GIÁM ĐỐC
Trưởng khoa Xét nghiệm

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ/ *Address* : 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch

Tên mẫu/ *Name of sample* : Nhà máy nước BOO Thủ Đức - 479 Xa lộ Hà Nội, phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh (1637.26)

Mã số mẫu/ *Code of sample* : **131026-069**

Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 5,0L

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 13/10/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 23/10/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1 :2024/BYT
				131026-069	
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
5.	(a) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
6.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
7.	(a) Sunfua (Sulfide) (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-}: 2023	< 0,04 (LOQ = 0,04)	0,05
8.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
9.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane ($C_2H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
10.	(a) 1,2 – Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
11.	(a) 1,2 – Dichloroethene ($C_2H_2Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
12.	(a) Cacbon tetrachloride (CCl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-069	QCVN 01-1 :2024/BYT
13.	(a) Dichloromethane (CH_2Cl_2)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
14.	(a) Tetrachloroethene (C_2Cl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
15.	(a) Trichloroethene (C_2HCl_3)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
16.	(a) Vinyl chloride (C_2H_3Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
17.	(a) Benzene (C_6H_6)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
18.	(a) Ethylbenzene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
19.	(a) Pentachlorophenol (C_6HCl_5O)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 1,7)	9
20.	(a) Styrene (C_8H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
21.	(a) Toluene (C_7H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
22.	(a) Xylene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
23.	(a) 1,2 – Diclorobenzene ($C_6H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
24.	(a) Monochlorobenzene (C_6H_5Cl)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
25.	(a) Tổng Trichlorobenzene ($C_6H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
26.	(a) Acrylamide (C_3H_5NO)	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
27.	(a) Epichlorohydrin (C_3H_5ClO)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
28.	(a) Hexachlorobutadiene (C_4Cl_6)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
29.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ($C_3H_5Br_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
30.	(a) 1,2 – Dichloropropane ($C_3H_6Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-069	QCVN 01-1 :2024/BYT
31.	(a) 1,3 – Dichloropropene ($C_3H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
32.	(a) 2,4-D ($C_8H_6Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
33.	(a) 2,4 – DB ($C_{10}H_{10}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
34.	(a) Alachlor ($C_{14}H_{20}ClNO_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
35.	(a) Aldicarb ($C_7H_{14}N_2O_2S$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
36.	(a) Atrazine ($C_8H_{14}ClN_5$) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
37.	(a) Carbofuran ($C_{12}H_{15}NO_3$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,2)	5
38.	(a) Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
39.	(a) Chlordane ($C_{10}H_6Cl_8$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
40.	(a) Chlorotoluron ($C_{10}H_{13}ClN_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 1)	30
41.	(a) Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
42.	(a) DDT ($C_{14}H_9Cl_5$) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1
43.	(a) Dichloprop ($C_9H_8Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
44.	(a) Fenoprop ($C_9H_7Cl_3O_3$)	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
45.	(a) Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
46.	(a) Isoproturon ($C_{12}H_{18}N_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 0,3)	9
47.	(a) MCPA ($C_9H_9ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
48.	(a) Mecoprop ($C_{10}H_{11}ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
49.	(a) Methoxychlor ($C_{16}H_{15}Cl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*		Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-069	QCVN 01-1 :2024/BYT
50.	(a)	Molinate ($C_9H_{17}NOS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
51.	(a)	Pendimethalin ($C_{13}H_{19}N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
52.	(a)	Permethrin ($C_{21}H_{20}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
53.	(a)	Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
54.	(a)	Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
55.	(a)	Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
56.	(a)	2,4,6 – Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 6,7)	200
57.	(a)	Bromat (BrO^{3-})	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
58.	(a)	Formaldehyde (CH_2O)	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 16,7)	500
59.	(a)	Monochloramine (NH_2Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
60.	(a)	Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
61.	(a)	Bromoform ($CHBr_3$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
62.	(a)	Chloroform ($CHCl_3$)	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	300
63.	(a)	Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
64.	(a)	Dibromoacetonitrile (C_2HBr_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
65.	(a)	Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
66.	(a)	Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
67.	(a)	Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a)	Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 1,7)	50

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-069	QCVN 01-1 :2024/BYT
69.	(a) Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 6,7)	200
70.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
71.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:

- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. [Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

BENEDICT SCIENTIFIC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 02112632/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ *Address* : 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch
Tên mẫu/ *Name of sample* : Nhà máy nước BOO Thủ Đức - 479 Xa lộ Hà Nội, phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh (01.1637.26)
Ngày lấy mẫu: 13/10/2026
Mã số mẫu/ *Code of sample* : **021126-239**
Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 2,0L
Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu
Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 02/11/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 09/11/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 021126-239	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	1
2.	(a) Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	2
3.	(a) Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
4.	(a) Natri (Na)	mg/L	TCVN 6665 : 2011	11,86	200
5.	(a) Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	0,3

***Nhận xét**: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- *(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

1/1

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
Địa chỉ: 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh
Website: hcdc.vn *Điện thoại: 0909 408 895*
E-mail: khoaxetnghiem@hcdc.gov.vn
HCDC

VILAS 1586

Chất lượng là nền tảng của sự tồn tại và phát triển

Số: 002078 /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ khách hàng : 366A ÂU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ - 139 TRẦN XUÂN SOẠN, PHƯỜNG TÂN THUẬN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : **NƯỚC SAU XỬ LÝ**
Lượng mẫu : 5000mL
Ngày nhận mẫu : 13/10/2026
Thời gian xét nghiệm : 13/10/2026 - 29/10/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	Coliform tổng số (a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
2.	*Escherichia coli* (a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
3.	Trực khuẩn mủ xanh *(Pseudomonas aeruginosa)* (a)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	< 1	< 1
4.	Tụ cầu vàng *(Staphylococcus aureus)* (a)	SMEWW 9213B: 2023	CFU/ 100mL	< 1	< 1
5.	pH (b)	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,26
6.	Clo dư tự do (b)	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,8
7.	Mùi (b)	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0,31
9.	Màu sắc	TCVN 6185:2015 (ppC)	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	< 0,80 (LOQ = 0,80)
12.	Clorua (Chloride) (Cl^-)	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	250	9,00
13.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	SMEWW 2340C : 2023	mg/L	300	24,40
14.	Florua (Fluoride) (F^-)	SMEWW 4500-F-D:2023	mg/L	1,5	Không phát hiện (LOD = 0,10)
15.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	Ref.TCVN 6180:1996	mg/L	11	0,60
16.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2 – B:2023	mg/L	0,9	Không phát hiện (LOD = 0,001)
17.	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	US EPA 375.4, 1978	mg/L	250	< 3,00 (LOQ = 3,00)
18.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C : 2023	mg/L	1.000	41,00
19.	Chì (Plumbum) (Pb)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,001)
20.	Asen (Arsenic) (As)	QTKT.HL3.N21	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,0002)
21.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,003	Không phát hiện (LOD = 0,0001)
22.	Chromi (Cr)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,05	Không phát hiện (LOD = 0,001)

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
23.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	QTKT.HL3.N20	mg/L	0,001	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ ***Ghi chú:***

- *TT từ 19 đến 23: Chỉ tiêu xét nghiệm được thực hiện tại Khoa Xét nghiệm - Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.*
- *(a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.*
- *(b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.*
- *<1: Được xem như "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu xét nghiệm.*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.*
- *LOQ: Giới hạn định lượng.*
- *(-) là không có đơn vị tính*
- *Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.*
- *Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC./.*

TUQ. GIÁM ĐỐC
Trưởng khoa Xét nghiệm

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ/ *Address* : 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch

Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Nhà Bè - 139 Trần Xuân Soạn, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh (1623.26)

Mã số mẫu/ *Code of sample* : **131026-055**

Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 5,0L

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 13/10/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 23/10/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1 :2024/BYT
				131026-055	
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
5.	(a) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
6.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
7.	(a) Sunfua (Sulfide) (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-}: 2023	< 0,04 (LOQ = 0,04)	0,05
8.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
9.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane ($C_2H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
10.	(a) 1,2 – Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
11.	(a) 1,2 – Dichloroethene ($C_2H_2Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
12.	(a) Cacbon tetrachloride (CCl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-055	QCVN 01-1 :2024/BYT
13.	(a) Dichloromethane (CH_2Cl_2)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
14.	(a) Tetrachloroethene (C_2Cl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
15.	(a) Trichloroethene (C_2HCl_3)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
16.	(a) Vinyl chloride (C_2H_3Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
17.	(a) Benzene (C_6H_6)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
18.	(a) Ethylbenzene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
19.	(a) Pentachlorophenol (C_6HCl_5O)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 1,7)	9
20.	(a) Styrene (C_8H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
21.	(a) Toluene (C_7H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
22.	(a) Xylene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
23.	(a) 1,2 – Diclorobenzene ($C_6H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
24.	(a) Monochlorobenzene (C_6H_5Cl)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
25.	(a) Tổng Trichlorobenzene ($C_6H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
26.	(a) Acrylamide (C_3H_5NO)	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
27.	(a) Epichlorohydrin (C_3H_5ClO)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
28.	(a) Hexachlorobutadiene (C_4Cl_6)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
29.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ($C_3H_5Br_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
30.	(a) 1,2 – Dichloropropane ($C_3H_6Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-055	QCVN 01-1 :2024/BYT
31.	(a) 1,3 – Dichloropropene ($C_3H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
32.	(a) 2,4-D ($C_8H_6Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
33.	(a) 2,4 – DB ($C_{10}H_{10}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
34.	(a) Alachlor ($C_{14}H_{20}ClNO_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
35.	(a) Aldicarb ($C_7H_{14}N_2O_2S$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
36.	(a) Atrazine ($C_8H_{14}ClN_5$) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
37.	(a) Carbofuran ($C_{12}H_{15}NO_3$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,2)	5
38.	(a) Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
39.	(a) Chlordane ($C_{10}H_6Cl_8$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
40.	(a) Chlorotoluron ($C_{10}H_{13}ClN_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 1)	30
41.	(a) Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
42.	(a) DDT ($C_{14}H_9Cl_5$) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1
43.	(a) Dichloprop ($C_9H_8Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
44.	(a) Fenoprop ($C_9H_7Cl_3O_3$)	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
45.	(a) Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
46.	(a) Isoproturon ($C_{12}H_{18}N_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 0,3)	9
47.	(a) MCPA ($C_9H_9ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
48.	(a) Mecoprop ($C_{10}H_{11}ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
49.	(a) Methoxychlor ($C_{16}H_{15}Cl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-055	QCVN 01-1 :2024/BYT
50.	(a) Molinate ($C_9H_{17}NOS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
51.	(a) Pendimethalin ($C_{13}H_{19}N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
52.	(a) Permethrin ($C_{21}H_{20}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
53.	(a) Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
54.	(a) Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
55.	(a) Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
56.	(a) 2,4,6 – Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 6,7)	200
57.	(a) Bromat (BrO^{3-})	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
58.	(a) Formaldehyde (CH_2O)	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 16,7)	500
59.	(a) Monochloramine (NH_2Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
60.	(a) Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
61.	(a) Bromoform ($CHBr_3$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
62.	(a) Chloroform ($CHCl_3$)	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	300
63.	(a) Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
64.	(a) Dibromoacetonitrile (C_2HBr_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
65.	(a) Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
66.	(a) Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
67.	(a) Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 1,7)	50

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1 :2024/BYT
				131026-055	
69.	(a) Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 6,7)	200
70.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
71.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

BENEDICT SCIENTIFIC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 02112632/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ *Address* : 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch
Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Nhà Bè - 139 Trần Xuân Soạn, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh (01.1623.26)
Ngày lấy mẫu: 13/10/2026
Mã số mẫu/ *Code of sample* : **021126-225**
Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 2,0L
Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu
Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 02/11/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 09/11/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 021126-225	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	1
2.	(a) Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	2
3.	(a) Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
4.	(a) Natri (Na)	mg/L	TCVN 6665 : 2011	9,44	200
5.	(a) Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	0,3

***Nhận xét**: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- *(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

1/1

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
Địa chỉ: 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh
Website: hcdc.vn *Điện thoại: 0909 408 895*
E-mail: khoaxetnghiem@hcdc.gov.vn
HCDC

VILAS 1586
Chất lượng là nền tảng của sự tồn tại và phát triển

Số: 002079 /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ khách hàng : 366A ÂU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ - 470 HUỲNH TẤN PHÁT, PHƯỜNG TÂN THUẬN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : NƯỚC SAU XỬ LÝ
Lượng mẫu : 5000mL
Ngày nhận mẫu : 13/10/2026
Thời gian xét nghiệm : 13/10/2026 - 29/10/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	Coliform tổng số [(a)]	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
2.	*Escherichia coli* [(a)]	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
3.	Trực khuẩn mủ xanh *(Pseudomonas aeruginosa)* [(a)]	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	< 1	< 1
4.	Tụ cầu vàng *(Staphylococcus aureus)* [(a)]	SMEWW 9213B: 2023	CFU/ 100mL	< 1	< 1
5.	pH [(b)]	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,22
6.	Clo dư tự do [(b)]	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,6
7.	Mùi [(b)]	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0,15
9.	Màu sắc	TCVN 6185:2015 (ppC)	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	Không phát hiện (LOD = 0,30)
12.	Clorua (Chloride) (Cl^-)	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	250	10,00
13.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	SMEWW 2340C : 2023	mg/L	300	24,40
14.	Florua (Fluoride) (F^-)	SMEWW 4500-F-D:2023	mg/L	1,5	Không phát hiện (LOD = 0,10)
15.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	Ref.TCVN 6180:1996	mg/L	11	0,60
16.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2 – B:2023	mg/L	0,9	Không phát hiện (LOD = 0,001)
17.	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	US EPA 375.4, 1978	mg/L	250	4,91
18.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C : 2023	mg/L	1.000	Không phát hiện (LOD = 3,00)
19.	Chì (Plumbum) (Pb)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,001)
20.	Asen (Arsenic) (As)	QTKT.HL3.N21	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,0002)
21.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,003	Không phát hiện (LOD = 0,0001)
22.	Chromi (Cr)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,05	Không phát hiện (LOD = 0,001)

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
23.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	QTKT.HL3.N20	mg/L	0,001	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ ***Ghi chú:***

- *TT từ 19 đến 23: Chỉ tiêu xét nghiệm được thực hiện tại Khoa Xét nghiệm - Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.*
- *(a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.*
- *(b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.*
- *<1: Được xem như "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu xét nghiệm.*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.*
- *(-) là không có đơn vị tính*
- *Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.*
- *Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC./.*

TUQ. GIÁM ĐỐC
Trưởng khoa Xét nghiệm

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ/ *Address* : 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch

Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Nhà Bè - 470 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh (1624.26)

Mã số mẫu/ *Code of sample* : **131026-056**

Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 5,0L

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 13/10/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 23/10/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-056	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
5.	(a) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
6.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
7.	(a) Sunfua (Sulfide) (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-}: 2023	< 0,04 (LOQ = 0,04)	0,05
8.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
9.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane ($C_2H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
10.	(a) 1,2 – Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
11.	(a) 1,2 – Dichloroethene ($C_2H_2Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
12.	(a) Cacbon tetrachloride (CCl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-056	QCVN 01-1 :2024/BYT
13.	(a) Dichloromethane (CH_2Cl_2)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
14.	(a) Tetrachloroethene (C_2Cl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
15.	(a) Trichloroethene (C_2HCl_3)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
16.	(a) Vinyl chloride (C_2H_3Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
17.	(a) Benzene (C_6H_6)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
18.	(a) Ethylbenzene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
19.	(a) Pentachlorophenol (C_6HCl_5O)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 1,7)	9
20.	(a) Styrene (C_8H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
21.	(a) Toluene (C_7H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
22.	(a) Xylene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
23.	(a) 1,2 – Diclorobenzene ($C_6H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
24.	(a) Monochlorobenzene (C_6H_5Cl)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
25.	(a) Tổng Trichlorobenzene ($C_6H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
26.	(a) Acrylamide (C_3H_5NO)	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
27.	(a) Epichlorohydrin (C_3H_5ClO)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
28.	(a) Hexachlorobutadiene (C_4Cl_6)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
29.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ($C_3H_5Br_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
30.	(a) 1,2 – Dichloropropane ($C_3H_6Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-056	QCVN 01-1 :2024/BYT
31.	(a) 1,3 – Dichloropropene ($C_3H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
32.	(a) 2,4-D ($C_8H_6Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
33.	(a) 2,4 – DB ($C_{10}H_{10}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
34.	(a) Alachlor ($C_{14}H_{20}ClNO_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
35.	(a) Aldicarb ($C_7H_{14}N_2O_2S$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
36.	(a) Atrazine ($C_8H_{14}ClN_5$) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
37.	(a) Carbofuran ($C_{12}H_{15}NO_3$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,2)	5
38.	(a) Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
39.	(a) Chlordane ($C_{10}H_6Cl_8$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
40.	(a) Chlorotoluron ($C_{10}H_{13}ClN_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 1)	30
41.	(a) Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
42.	(a) DDT ($C_{14}H_9Cl_5$) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1
43.	(a) Dichloprop ($C_9H_8Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
44.	(a) Fenoprop ($C_9H_7Cl_3O_3$)	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
45.	(a) Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
46.	(a) Isoproturon ($C_{12}H_{18}N_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 0,3)	9
47.	(a) MCPA ($C_9H_9ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
48.	(a) Mecoprop ($C_{10}H_{11}ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
49.	(a) Methoxychlor ($C_{16}H_{15}Cl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-056	QCVN 01-1 :2024/BYT
50.	(a) Molinate ($C_9H_{17}NOS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
51.	(a) Pendimethalin ($C_{13}H_{19}N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
52.	(a) Permethrin ($C_{21}H_{20}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
53.	(a) Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
54.	(a) Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
55.	(a) Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
56.	(a) 2,4,6 – Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 6,7)	200
57.	(a) Bromat (BrO^{3-})	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
58.	(a) Formaldehyde (CH_2O)	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 16,7)	500
59.	(a) Monochloramine (NH_2Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
60.	(a) Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
61.	(a) Bromoform ($CHBr_3$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
62.	(a) Chloroform ($CHCl_3$)	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	300
63.	(a) Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
64.	(a) Dibromoacetonitrile (C_2HBr_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
65.	(a) Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
66.	(a) Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
67.	(a) Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 1,7)	50

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-056	QCVN 01-1 :2024/BYT
69.	(a) Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 6,7)	200
70.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
71.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

***Nhận xét**: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 02112632/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ *Address* : 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch
Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Nhà Bè - 470 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh (01.1624.26)
Ngày lấy mẫu: 13/10/2026
Mã số mẫu/ *Code of sample* : **021126-226**
Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 2,0L
Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu
Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 02/11/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 09/11/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1 :2024/BYT
				021126-226	
1.	(a) Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	1
2.	(a) Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	2
3.	(a) Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
4.	(a) Natri (Na)	mg/L	TCVN 6665 : 2011	9,46	200
5.	(a) Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	0,3

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

1/1

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
Địa chỉ: 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh
Website: hcdc.vn *Điện thoại: 0909 408 895*
E-mail: khoaxetnghiem@hcdc.gov.vn

HCDC

VILAS 1586

Chất lượng là nền tảng của sự tồn tại và phát triển

Số: 002076 /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ khách hàng : 366A ÂU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ - 1179 ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH, PHƯỜNG TÂN HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : **NƯỚC SAU XỬ LÝ**
Lượng mẫu : 5000mL
Ngày nhận mẫu : 13/10/2026
Thời gian xét nghiệm : 13/10/2026 - 29/10/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	Coliform tổng số [a]	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
2.	*Escherichia coli* [a]	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
3.	Trực khuẩn mủ xanh *(Pseudomonas aeruginosa)* [a]	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	< 1	< 1
4.	Tụ cầu vàng *(Staphylococcus aureus)* [a]	SMEWW 9213B: 2023	CFU/ 100mL	< 1	< 1
5.	pH [b]	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,32
6.	Clo dư tự do [b]	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,6
7.	Mùi [b]	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0,08
9.	Màu sắc	TCVN 6185:2015 (ppC)	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	< 0,80 (LOQ = 0,80)
12.	Clorua (Chloride) (Cl^-)	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	250	8,50
13.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	SMEWW 2340C : 2023	mg/L	300	23,60
14.	Florua (Fluoride) (F^-)	SMEWW 4500-F-D:2023	mg/L	1,5	0,37
15.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	Ref.TCVN 6180:1996	mg/L	11	0,57
16.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2 – B:2023	mg/L	0,9	Không phát hiện (LOD = 0,001)
17.	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	US EPA 375.4, 1978	mg/L	250	< 3,00 (LOQ = 3,00)
18.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C : 2023	mg/L	1.000	Không phát hiện (LOD = 3,00)
19.	Chì (Plumbum) (Pb)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,001)
20.	Asen (Arsenic) (As)	QTKT.HL3.N21	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,0002)
21.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,003	Không phát hiện (LOD = 0,0001)
22.	Chromi (Cr)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,05	Không phát hiện (LOD = 0,001)

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
23.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	QTKT.HL3.N20	mg/L	0,001	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ ***Ghi chú:***

- *TT từ 19 đến 23: Chỉ tiêu xét nghiệm được thực hiện tại Khoa Xét nghiệm - Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.*
- *(a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.*
- *(b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.*
- *<1: Được xem như "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu xét nghiệm.*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.*
- *LOQ: Giới hạn định lượng.*
- *(-) là không có đơn vị tính*
- *Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.*
- *Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC./.*

TUQ. GIÁM ĐỐC
Trưởng khoa Xét nghiệm

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ/ *Address* : 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch

Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Nhà Bè - 1179 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh (1621.26)

Mã số mẫu/ *Code of sample* : **131026-053**

Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 5,0L

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 13/10/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 23/10/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1 :2024/BYT
				131026-053	
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
5.	(a) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
6.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
7.	(a) Sunfua (Sulfide) (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-}: 2023	< 0,04 (LOQ = 0,04)	0,05
8.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
9.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane ($C_2H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
10.	(a) 1,2 – Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
11.	(a) 1,2 – Dichloroethene ($C_2H_2Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
12.	(a) Cacbon tetrachloride (CCl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-053	QCVN 01-1 :2024/BYT
13.	(a) Dichloromethane (CH_2Cl_2)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
14.	(a) Tetrachloroethene (C_2Cl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
15.	(a) Trichloroethene (C_2HCl_3)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
16.	(a) Vinyl chloride (C_2H_3Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
17.	(a) Benzene (C_6H_6)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
18.	(a) Ethylbenzene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
19.	(a) Pentachlorophenol (C_6HCi_5O)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 1,7)	9
20.	(a) Styrene (C_8H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
21.	(a) Toluene (C_7H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
22.	(a) Xylene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
23.	(a) 1,2 – Diclorobenzene ($C_6H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
24.	(a) Monochlorobenzene (C_6H_5Cl)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
25.	(a) Tổng Trichlorobenzene ($C_6H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
26.	(a) Acrylamide (C_3H_5NO)	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
27.	(a) Epichlorohydrin (C_3H_5ClO)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
28.	(a) Hexachlorobutadiene (C_4Cl_6)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
29.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ($C_3H_5Br_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
30.	(a) 1,2 – Dichloropropane ($C_3H_6Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-053	QCVN 01-1 :2024/BYT
31.	(a) 1,3 – Dichloropropene ($C_3H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
32.	(a) 2,4-D ($C_8H_6Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
33.	(a) 2,4 – DB ($C_{10}H_{10}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
34.	(a) Alachlor ($C_{14}H_{20}ClNO_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
35.	(a) Aldicarb ($C_7H_{14}N_2O_2S$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
36.	(a) Atrazine ($C_8H_{14}ClN_5$) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
37.	(a) Carbofuran ($C_{12}H_{15}NO_3$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,2)	5
38.	(a) Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
39.	(a) Chlordane ($C_{10}H_6Cl_8$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
40.	(a) Chlorotoluron ($C_{10}H_{13}ClN_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 1)	30
41.	(a) Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
42.	(a) DDT ($C_{14}H_9Cl_5$) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1
43.	(a) Dichloprop ($C_9H_8Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
44.	(a) Fenoprop ($C_9H_7Cl_3O_3$)	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
45.	(a) Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
46.	(a) Isoproturon ($C_{12}H_{18}N_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 0,3)	9
47.	(a) MCPA ($C_9H_9ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
48.	(a) Mecoprop ($C_{10}H_{11}ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
49.	(a) Methoxychlor ($C_{16}H_{15}Cl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-053	QCVN 01-1 :2024/BYT
50.	(a) Molinate ($C_9H_{17}NOS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
51.	(a) Pendimethalin ($C_{13}H_{19}N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
52.	(a) Permethrin ($C_{21}H_{20}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
53.	(a) Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
54.	(a) Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
55.	(a) Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
56.	(a) 2,4,6 – Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 6,7)	200
57.	(a) Bromat (BrO^{3-})	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
58.	(a) Formaldehyde (CH_2O)	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 16,7)	500
59.	(a) Monochloramine (NH_2Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
60.	(a) Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
61.	(a) Bromoform ($CHBr_3$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
62.	(a) Chloroform ($CHCl_3$)	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	300
63.	(a) Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
64.	(a) Dibromoacetonitrile (C_2HBr_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
65.	(a) Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
66.	(a) Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
67.	(a) Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 1,7)	50

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-053	QCVN 01-1 :2024/BYT
69.	(a) Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 6,7)	200
70.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
71.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

BENEDICT SCIENTIFIC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 02112632/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ *Address* : 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch
Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Nhà Bè - 1179 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh (01.1621.26)
Ngày lấy mẫu: 13/10/2026
Mã số mẫu/ *Code of sample* : **021126-223**
Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 2,0L
Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu
Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 02/11/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 09/11/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 021126-223	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	1
2.	(a) Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	2
3.	(a) Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
4.	(a) Natri (Na)	mg/L	TCVN 6665 : 2011	11,41	200
5.	(a) Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	0,3

***Nhận xét**: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- *(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

1/1

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
Địa chỉ: 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh
Website: hcdc.vn *Điện thoại: 0909 408 895*
E-mail: khoaxetnghiem@hcdc.gov.vn
HCDC

VILAS 1586
Chất lượng là nền tảng của sự tồn tại và phát triển

Số: 002077 /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ khách hàng : 366A ÂU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ - 510 LÊ VĂN LƯƠNG, PHƯỜNG TÂN HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : **NƯỚC SAU XỬ LÝ**
Lượng mẫu : 5000mL
Ngày nhận mẫu : 13/10/2026
Thời gian xét nghiệm : 13/10/2026 - 29/10/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	Coliform tổng số (a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
2.	*Escherichia coli* (a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
3.	Trực khuẩn mủ xanh *(Pseudomonas aeruginosa)* (a)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	< 1	< 1
4.	Tụ cầu vàng *(Staphylococcus aureus)* (a)	SMEWW 9213B: 2023	CFU/ 100mL	< 1	< 1
5.	pH (b)	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,21
6.	Clo dư tự do (b)	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,8
7.	Mùi (b)	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0,17
9.	Màu sắc	TCVN 6185:2015 (ppC)	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	< 0,80 (LOQ = 0,80)
12.	Clorua (Chloride) (Cl^-)	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	250	9,50
13.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	SMEWW 2340C : 2023	mg/L	300	24,40
14.	Florua (Fluoride) (F^-)	SMEWW 4500-F-D:2023	mg/L	1,5	Không phát hiện (LOD = 0,10)
15.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	Ref.TCVN 6180:1996	mg/L	11	0,60
16.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2 – B:2023	mg/L	0,9	Không phát hiện (LOD = 0,001)
17.	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	US EPA 375.4, 1978	mg/L	250	< 3,00 (LOQ = 3,00)
18.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C : 2023	mg/L	1.000	Không phát hiện (LOD = 3,00)
19.	Chì (Plumbum) (Pb)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,001)
20.	Asen (Arsenic) (As)	QTKT.HL3.N21	mg/L	0,01	< 0,0005 (LOQ = 0,0005)
21.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,003	Không phát hiện (LOD = 0,0001)
22.	Chromi (Cr)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,05	Không phát hiện (LOD = 0,001)

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
23.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	QTKT.HL3.N20	mg/L	0,001	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ ***Ghi chú:***

- *TT từ 19 đến 23: Chỉ tiêu xét nghiệm được thực hiện tại Khoa Xét nghiệm - Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.*
- *(a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.*
- *(b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.*
- *<1: Được xem như "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu xét nghiệm.*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.*
- *LOQ: Giới hạn định lượng.*
- *(-) là không có đơn vị tính*
- *Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.*
- *Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC./.*

TUQ. GIÁM ĐỐC
Trưởng khoa Xét nghiệm

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ/ *Address* : 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch

Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Nhà Bè - 510 Lê Văn Lương, phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh (1622.26)

Mã số mẫu/ *Code of sample* : **131026-054**

Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 5,0L

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 13/10/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 23/10/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-054	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
5.	(a) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
6.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
7.	(a) Sunfua (Sulfide) (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-}: 2023	< 0,04 (LOQ = 0,04)	0,05
8.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
9.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane ($C_2H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
10.	(a) 1,2 – Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
11.	(a) 1,2 – Dichloroethene ($C_2H_2Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
12.	(a) Cacbon tetrachloride (CCl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-054	QCVN 01-1 :2024/BYT
13.	(a) Dichloromethane (CH_2Cl_2)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
14.	(a) Tetrachloroethene (C_2Cl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
15.	(a) Trichloroethene (C_2HCl_3)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
16.	(a) Vinyl chloride (C_2H_3Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
17.	(a) Benzene (C_6H_6)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
18.	(a) Ethylbenzene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
19.	(a) Pentachlorophenol (C_6HCl_5O)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 1,7)	9
20.	(a) Styrene (C_8H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
21.	(a) Toluene (C_7H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
22.	(a) Xylene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
23.	(a) 1,2 – Diclorobenzene ($C_6H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
24.	(a) Monochlorobenzene (C_6H_5Cl)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
25.	(a) Tổng Trichlorobenzene ($C_6H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
26.	(a) Acrylamide (C_3H_5NO)	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
27.	(a) Epichlorohydrin (C_3H_5ClO)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
28.	(a) Hexachlorobutadiene (C_4Cl_6)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
29.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ($C_3H_5Br_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
30.	(a) 1,2 – Dichloropropane ($C_3H_6Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-054	QCVN 01-1 :2024/BYT
31.	(a) 1,3 – Dichloropropene ($C_3H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
32.	(a) 2,4-D ($C_8H_6Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
33.	(a) 2,4 – DB ($C_{10}H_{10}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
34.	(a) Alachlor ($C_{14}H_{20}ClNO_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
35.	(a) Aldicarb ($C_7H_{14}N_2O_2S$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
36.	(a) Atrazine ($C_8H_{14}ClN_5$) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
37.	(a) Carbofuran ($C_{12}H_{15}NO_3$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,2)	5
38.	(a) Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
39.	(a) Chlordane ($C_{10}H_6Cl_8$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
40.	(a) Chlorotoluron ($C_{10}H_{13}ClN_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 1)	30
41.	(a) Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
42.	(a) DDT ($C_{14}H_9Cl_5$) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1
43.	(a) Dichloprop ($C_9H_8Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
44.	(a) Fenoprop ($C_9H_7Cl_3O_3$)	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
45.	(a) Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
46.	(a) Isoproturon ($C_{12}H_{18}N_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 0,3)	9
47.	(a) MCPA ($C_9H_9ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
48.	(a) Mecoprop ($C_{10}H_{11}ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
49.	(a) Methoxychlor ($C_{16}H_{15}Cl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-054	QCVN 01-1 :2024/BYT
50.	(a) Molinate ($C_9H_{17}NOS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
51.	(a) Pendimethalin ($C_{13}H_{19}N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
52.	(a) Permethrin ($C_{21}H_{20}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
53.	(a) Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
54.	(a) Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
55.	(a) Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
56.	(a) 2,4,6 – Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 6,7)	200
57.	(a) Bromat (BrO^{3-})	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
58.	(a) Formaldehyde (CH_2O)	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 16,7)	500
59.	(a) Monochloramine (NH_2Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
60.	(a) Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
61.	(a) Bromoform ($CHBr_3$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
62.	(a) Chloroform ($CHCl_3$)	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	300
63.	(a) Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
64.	(a) Dibromoacetonitrile (C_2HBr_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
65.	(a) Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
66.	(a) Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
67.	(a) Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 1,7)	50

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1 :2024/BYT
				131026-054	
69.	(a) Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 6,7)	200
70.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
71.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. [Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

BENE DICT SCIENTIFIC

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 02112632/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ *Address* : 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch
Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Nhà Bè - 510 Lê Văn Lương, phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh (01.1622.26)
Ngày lấy mẫu: 13/10/2026
Mã số mẫu/ *Code of sample* : **021126-224**
Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 2,0L
Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu
Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 02/11/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 09/11/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1 :2024/BYT
				021126-224	
1.	(a) Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	1
2.	(a) Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	2
3.	(a) Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
4.	(a) Natri (Na)	mg/L	TCVN 6665 : 2011	10,49	200
5.	(a) Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	0,3

***Nhận xét**: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- *(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. [Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TDC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TDC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

1/1

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
Địa chỉ: 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh
Website: hcdc.vn *Điện thoại: 0909 408 895*
E-mail: khoaxetnghiem@hcdc.gov.vn
HCDC

VILAS 1586
Chất lượng là nền tảng của sự tồn tại và phát triển

Số: 002082 /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ khách hàng : 366A ÂU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ - 21 NGUYỄN VĂN TẠO, XÃ HIỆP PHƯỚC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : **NƯỚC SAU XỬ LÝ**
Lượng mẫu : 5000mL
Ngày nhận mẫu : 13/10/2026
Thời gian xét nghiệm : 13/10/2026 - 29/10/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	Coliform tổng số (a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
2.	*Escherichia coli* (a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
3.	Trực khuẩn mủ xanh *(Pseudomonas aeruginosa)* (a)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	< 1	< 1
4.	Tụ cầu vàng *(Staphylococcus aureus)* (a)	SMEWW 9213B: 2023	CFU/ 100mL	< 1	< 1
5.	pH (b)	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,25
6.	Clo dư tự do (b)	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,4
7.	Mùi (b)	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0,12
9.	Màu sắc	TCVN 6185:2015 (ppC)	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	< 0,80 (LOQ = 0,80)
12.	Clorua (Chloride) (Cl^-)	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	250	8,50
13.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	SMEWW 2340C : 2023	mg/L	300	24,80
14.	Florua (Fluoride) (F^-)	SMEWW 4500-F-D:2023	mg/L	1,5	0,07
15.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	Ref.TCVN 6180:1996	mg/L	11	Không phát hiện (LOD = 0,14)
16.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2 – B:2023	mg/L	0,9	Không phát hiện (LOD = 0,001)
17.	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	US EPA 375.4, 1978	mg/L	250	< 3,00 (LOQ = 3,00)
18.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C : 2023	mg/L	1.000	17,75
19.	Chì (Plumbum) (Pb)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,001)
20.	Asen (Arsenic) (As)	QTKT.HL3.N21	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,0002)
21.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,003	Không phát hiện (LOD = 0,0001)
22.	Chromi (Cr)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,05	Không phát hiện (LOD = 0,001)

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
23.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	QTKT.HL3.N20	mg/L	0,001	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ ***Ghi chú:***

- *TT từ 19 đến 23: Chỉ tiêu xét nghiệm được thực hiện tại Khoa Xét nghiệm - Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.*
- *(a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.*
- *(b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.*
- *<1: Được xem như "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu xét nghiệm.*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.*
- *LOQ: Giới hạn định lượng.*
- *(-) là không có đơn vị tính*
- *Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.*
- *Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC./.*

TUQ. GIÁM ĐỐC
Trưởng khoa Xét nghiệm

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ/ *Address* : 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch

Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Nhà Bè - 21 Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh (1627.26)

Mã số mẫu/ *Code of sample* : **131026-059**

Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 5,0L

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 13/10/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 23/10/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-059	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
5.	(a) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
6.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
7.	(a) Sunfua (Sulfide) (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-}: 2023	< 0,04 (LOQ = 0,04)	0,05
8.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
9.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane ($C_2H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
10.	(a) 1,2 – Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
11.	(a) 1,2 – Dichloroethene ($C_2H_2Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
12.	(a) Cacbon tetrachloride (CCl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-059	QCVN 01-1 :2024/BYT
13.	(a) Dichloromethane (CH_2Cl_2)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
14.	(a) Tetrachloroethene (C_2Cl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
15.	(a) Trichloroethene (C_2HCl_3)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
16.	(a) Vinyl chloride (C_2H_3Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
17.	(a) Benzene (C_6H_6)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
18.	(a) Ethylbenzene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
19.	(a) Pentachlorophenol (C_6HCl_5O)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 1,7)	9
20.	(a) Styrene (C_8H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
21.	(a) Toluene (C_7H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
22.	(a) Xylene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
23.	(a) 1,2 – Diclorobenzene ($C_6H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
24.	(a) Monochlorobenzene (C_6H_5Cl)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
25.	(a) Tổng Trichlorobenzene ($C_6H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
26.	(a) Acrylamide (C_3H_5NO)	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
27.	(a) Epichlorohydrin (C_3H_5ClO)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
28.	(a) Hexachlorobutadiene (C_4Cl_6)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
29.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ($C_3H_5Br_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
30.	(a) 1,2 – Dichloropropane ($C_3H_6Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-059	QCVN 01-1 :2024/BYT
31.	(a) 1,3 – Dichloropropene ($C_3H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
32.	(a) 2,4-D ($C_8H_6Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
33.	(a) 2,4 – DB ($C_{10}H_{10}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
34.	(a) Alachlor ($C_{14}H_{20}ClNO_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
35.	(a) Aldicarb ($C_7H_{14}N_2O_2S$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
36.	(a) Atrazine ($C_8H_{14}ClN_5$) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
37.	(a) Carbofuran ($C_{12}H_{15}NO_3$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,2)	5
38.	(a) Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
39.	(a) Chlordane ($C_{10}H_6Cl_8$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
40.	(a) Chlorotoluron ($C_{10}H_{13}ClN_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 1)	30
41.	(a) Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
42.	(a) DDT ($C_{14}H_9Cl_5$) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1
43.	(a) Dichloprop ($C_9H_8Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
44.	(a) Fenoprop ($C_9H_7Cl_3O_3$)	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
45.	(a) Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
46.	(a) Isoproturon ($C_{12}H_{18}N_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 0,3)	9
47.	(a) MCPA ($C_9H_9ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
48.	(a) Mecoprop ($C_{10}H_{11}ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
49.	(a) Methoxychlor ($C_{16}H_{15}Cl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-059	QCVN 01-1 :2024/BYT
50.	(a) Molinate ($C_9H_{17}NOS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
51.	(a) Pendimethalin ($C_{13}H_{19}N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
52.	(a) Permethrin ($C_{21}H_{20}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
53.	(a) Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
54.	(a) Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
55.	(a) Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
56.	(a) 2,4,6 – Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 6,7)	200
57.	(a) Bromat (BrO^{3-})	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
58.	(a) Formaldehyde (CH_2O)	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 16,7)	500
59.	(a) Monochloramine (NH_2Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
60.	(a) Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
61.	(a) Bromoform ($CHBr_3$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
62.	(a) Chloroform ($CHCl_3$)	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	300
63.	(a) Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
64.	(a) Dibromoacetonitrile (C_2HBr_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
65.	(a) Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
66.	(a) Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
67.	(a) Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 1,7)	50

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1 :2024/BYT
				131026-059	
69.	(a) Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 6,7)	200
70.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
71.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. [Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 02112632/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ *Address* : 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch
Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Nhà Bè - 21 Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh (01.1627.26)
Ngày lấy mẫu: 13/10/2026
Mã số mẫu/ *Code of sample* : **021126-229**
Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 2,0L
Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu
Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 02/11/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 09/11/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 021126-229	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	1
2.	(a) Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	2
3.	(a) Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
4.	(a) Natri (Na)	mg/L	TCVN 6665 : 2011	9,23	200
5.	(a) Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	0,3

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

1/1

BENEDICT SCIENTIFIC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
Địa chỉ: 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh
Website: hcdc.vn *Điện thoại: 0909 408 895*
E-mail: khoaxetnghiem@hcdc.gov.vn
HCDC

VILAS 1586
Chất lượng là nền tảng của sự tồn tại và phát triển

Số: 002080 /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ khách hàng : 366A ÂU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ - 27 ĐẶNG NHỮ LÂM, XÃ NHÀ BÈ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : **NƯỚC SAU XỬ LÝ**
Lượng mẫu : 5000mL
Ngày nhận mẫu : 13/10/2026
Thời gian xét nghiệm : 13/10/2026 - 29/10/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	Coliform tổng số (a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
2.	*Escherichia coli* (a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
3.	Trực khuẩn mủ xanh *(Pseudomonas aeruginosa)* (a)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	< 1	< 1
4.	Tụ cầu vàng *(Staphylococcus aureus)* (a)	SMEWW 9213B: 2023	CFU/ 100mL	< 1	< 1
5.	pH (b)	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,25
6.	Clo dư tự do (b)	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,7
7.	Mùi (b)	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0,17
9.	Màu sắc	TCVN 6185:2015 (ppC)	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	Không phát hiện (LOD = 0,30)
12.	Clorua (Chloride) (Cl^-)	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	250	9,00
13.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	SMEWW 2340C : 2023	mg/L	300	26,60
14.	Florua (Fluoride) (F^-)	SMEWW 4500-F-D:2023	mg/L	1,5	Không phát hiện (LOD = 0,10)
15.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	Ref.TCVN 6180:1996	mg/L	11	0,63
16.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2 – B:2023	mg/L	0,9	Không phát hiện (LOD = 0,001)
17.	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	US EPA 375.4, 1978	mg/L	250	< 3,00 (LOQ = 3,00)
18.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C : 2023	mg/L	1.000	10,25
19.	Chì (Plumbum) (Pb)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,001)
20.	Asen (Arsenic) (As)	QTKT.HL3.N21	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,0002)
21.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,003	Không phát hiện (LOD = 0,0001)
22.	Chromi (Cr)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,05	Không phát hiện (LOD = 0,001)

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
23.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	QTKT.HL3.N20	mg/L	0,001	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ ***Ghi chú:***

- *TT từ 19 đến 23: Chỉ tiêu xét nghiệm được thực hiện tại Khoa Xét nghiệm - Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.*
- *(a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.*
- *(b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.*
- *<1: Được xem như "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu xét nghiệm.*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.*
- *LOQ: Giới hạn định lượng.*
- *(-) là không có đơn vị tính*
- *Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.*
- *Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC./.*

TUQ. GIÁM ĐỐC
Trưởng khoa Xét nghiệm

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ/ *Address* : 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch

Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Nhà Bè - 27 Đặng Nhữ Lâm, xã Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh (1625.26)

Mã số mẫu/ *Code of sample* : **131026-057**

Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 5,0L

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 13/10/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 23/10/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1 :2024/BYT
				131026-057	
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
5.	(a) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
6.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
7.	(a) Sunfua (Sulfide) (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-}: 2023	< 0,04 (LOQ = 0,04)	0,05
8.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
9.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane ($C_2H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
10.	(a) 1,2 – Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
11.	(a) 1,2 – Dichloroethene ($C_2H_2Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
12.	(a) Cacbon tetrachloride (CCl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-057	QCVN 01-1 :2024/BYT
13.	(a) Dichloromethane (CH_2Cl_2)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
14.	(a) Tetrachloroethene (C_2Cl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
15.	(a) Trichloroethene (C_2HCl_3)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
16.	(a) Vinyl chloride (C_2H_3Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
17.	(a) Benzene (C_6H_6)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
18.	(a) Ethylbenzene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
19.	(a) Pentachlorophenol (C_6HCl_5O)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 1,7)	9
20.	(a) Styrene (C_8H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
21.	(a) Toluene (C_7H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
22.	(a) Xylene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
23.	(a) 1,2 – Diclorobenzene ($C_6H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
24.	(a) Monochlorobenzene (C_6H_5Cl)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
25.	(a) Tổng Trichlorobenzene ($C_6H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
26.	(a) Acrylamide (C_3H_5NO)	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
27.	(a) Epichlorohydrin (C_3H_5ClO)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
28.	(a) Hexachlorobutadiene (C_4Cl_6)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
29.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ($C_3H_5Br_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
30.	(a) 1,2 – Dichloropropane ($C_3H_6Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-057	QCVN 01-1 :2024/BYT
31.	(a) 1,3 – Dichloropropene ($C_3H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
32.	(a) 2,4-D ($C_8H_6Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
33.	(a) 2,4 – DB ($C_{10}H_{10}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
34.	(a) Alachlor ($C_{14}H_{20}ClNO_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
35.	(a) Aldicarb ($C_7H_{14}N_2O_2S$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
36.	(a) Atrazine ($C_8H_{14}ClN_5$) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
37.	(a) Carbofuran ($C_{12}H_{15}NO_3$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,2)	5
38.	(a) Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
39.	(a) Chlordane ($C_{10}H_6Cl_8$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
40.	(a) Chlorotoluron ($C_{10}H_{13}ClN_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 1)	30
41.	(a) Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
42.	(a) DDT ($C_{14}H_9Cl_5$) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1
43.	(a) Dichloprop ($C_9H_8Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
44.	(a) Fenoprop ($C_9H_7Cl_3O_3$)	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
45.	(a) Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
46.	(a) Isoproturon ($C_{12}H_{18}N_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 0,3)	9
47.	(a) MCPA ($C_9H_9ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
48.	(a) Mecoprop ($C_{10}H_{11}ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
49.	(a) Methoxychlor ($C_{16}H_{15}Cl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-057	QCVN 01-1 :2024/BYT
50.	(a) Molinate ($C_9H_{17}NOS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
51.	(a) Pendimethalin ($C_{13}H_{19}N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
52.	(a) Permethrin ($C_{21}H_{20}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
53.	(a) Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
54.	(a) Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
55.	(a) Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
56.	(a) 2,4,6 – Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 6,7)	200
57.	(a) Bromat (BrO^{3-})	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
58.	(a) Formaldehyde (CH_2O)	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 16,7)	500
59.	(a) Monochloramine (NH_2Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
60.	(a) Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
61.	(a) Bromoform ($CHBr_3$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
62.	(a) Chloroform ($CHCl_3$)	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	300
63.	(a) Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
64.	(a) Dibromoacetonitrile (C_2HBr_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
65.	(a) Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
66.	(a) Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
67.	(a) Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 1,7)	50

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1 :2024/BYT
				131026-057	
69.	(a) Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 6,7)	200
70.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
71.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:

- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 02112632/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ *Address* : 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch
Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Nhà Bè - 27 Đặng Nhữ Lâm, xã Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh (01.1625.26)
Ngày lấy mẫu: 13/10/2026
Mã số mẫu/ *Code of sample* : **021126-227**
Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 2,0L
Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu
Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 02/11/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 09/11/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 021126-227	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	1
2.	(a) Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	2
3.	(a) Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
4.	(a) Natri (Na)	mg/L	TCVN 6665 : 2011	9,60	200
5.	(a) Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	0,3

***Nhận xét**: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TDC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TDC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
Địa chỉ: 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh
Website: hcdc.vn *Điện thoại: 0909 408 895*
E-mail: khoaxetnghiem@hcdc.gov.vn
HCDC

VILAS 1586
Chất lượng là nền tảng của sự tồn tại và phát triển

Số: 002083 /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ khách hàng : 366A ÂU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ - 1399 LÊ VĂN LƯƠNG, XÃ NHÀ BÈ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : **NƯỚC SAU XỬ LÝ**
Lượng mẫu : 5000mL
Ngày nhận mẫu : 13/10/2026
Thời gian xét nghiệm : 13/10/2026 - 29/10/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	Coliform tổng số (a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
2.	*Escherichia coli* (a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
3.	Trực khuẩn mủ xanh *(Pseudomonas aeruginosa)* (a)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	< 1	< 1
4.	Tụ cầu vàng *(Staphylococcus aureus)* (a)	SMEWW 9213B: 2023	CFU/ 100mL	< 1	< 1
5.	pH (b)	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,29
6.	Clo dư tự do (b)	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,6
7.	Mùi (b)	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0,08
9.	Màu sắc	TCVN 6185:2015 (ppC)	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	< 0,80 (LOQ = 0,80)
12.	Clorua (Chloride) (Cl^-)	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	250	9,00
13.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	SMEWW 2340C : 2023	mg/L	300	24,00
14.	Florua (Fluoride) (F^-)	SMEWW 4500-F-D:2023	mg/L	1,5	Không phát hiện (LOD = 0,10)
15.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	Ref.TCVN 6180:1996	mg/L	11	0,63
16.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2 – B:2023	mg/L	0,9	Không phát hiện (LOD = 0,001)
17.	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	US EPA 375.4, 1978	mg/L	250	< 3,00 (LOQ = 3,00)
18.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C : 2023	mg/L	1.000	10,50
19.	Chì (Plumbum) (Pb)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,001)
20.	Asen (Arsenic) (As)	QTKT.HL3.N21	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,0002)
21.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,003	Không phát hiện (LOD = 0,0001)
22.	Chromi (Cr)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,05	Không phát hiện (LOD = 0,001)

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
23.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	QTKT.HL3.N20	mg/L	0,001	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ ***Ghi chú:***

- *TT từ 19 đến 23: Chỉ tiêu xét nghiệm được thực hiện tại Khoa Xét nghiệm - Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.*
- *(a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.*
- *(b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.*
- *<1: Được xem như "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu xét nghiệm.*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.*
- *LOQ: Giới hạn định lượng.*
- *(-) là không có đơn vị tính*
- *Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.*
- *Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC./.*

TUQ. GIÁM ĐỐC
Trưởng khoa Xét nghiệm

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ/ *Address* : 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch

Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Nhà Bè - 1399 Lê Văn Lương, xã Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh (1628.26)

Mã số mẫu/ *Code of sample* : **131026-060**

Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 5,0L

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 13/10/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 23/10/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-060	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
5.	(a) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
6.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
7.	(a) Sunfua (Sulfide) (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-}: 2023	< 0,04 (LOQ = 0,04)	0,05
8.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
9.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane ($C_2H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
10.	(a) 1,2 – Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
11.	(a) 1,2 – Dichloroethene ($C_2H_2Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
12.	(a) Cacbon tetrachloride (CCl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-060	QCVN 01-1 :2024/BYT
13.	(a) Dichloromethane (CH_2Cl_2)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
14.	(a) Tetrachloroethene (C_2Cl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
15.	(a) Trichloroethene (C_2HCl_3)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
16.	(a) Vinyl chloride (C_2H_3Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
17.	(a) Benzene (C_6H_6)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
18.	(a) Ethylbenzene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
19.	(a) Pentachlorophenol (C_6HCl_5O)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 1,7)	9
20.	(a) Styrene (C_8H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
21.	(a) Toluene (C_7H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
22.	(a) Xylene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
23.	(a) 1,2 – Diclorobenzene ($C_6H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
24.	(a) Monochlorobenzene (C_6H_5Cl)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
25.	(a) Tổng Trichlorobenzene ($C_6H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
26.	(a) Acrylamide (C_3H_5NO)	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
27.	(a) Epichlorohydrin (C_3H_5ClO)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
28.	(a) Hexachlorobutadiene (C_4Cl_6)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
29.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ($C_3H_5Br_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
30.	(a) 1,2 – Dichloropropane ($C_3H_6Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-060	QCVN 01-1 :2024/BYT
31.	(a) 1,3 – Dichloropropene ($C_3H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
32.	(a) 2,4-D ($C_8H_6Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
33.	(a) 2,4 – DB ($C_{10}H_{10}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
34.	(a) Alachlor ($C_{14}H_{20}ClNO_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
35.	(a) Aldicarb ($C_7H_{14}N_2O_2S$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
36.	(a) Atrazine ($C_8H_{14}ClN_5$) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
37.	(a) Carbofuran ($C_{12}H_{15}NO_3$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,2)	5
38.	(a) Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
39.	(a) Chlordane ($C_{10}H_6Cl_8$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
40.	(a) Chlorotoluron ($C_{10}H_{13}ClN_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 1)	30
41.	(a) Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
42.	(a) DDT ($C_{14}H_9Cl_5$) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1
43.	(a) Dichloprop ($C_9H_8Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
44.	(a) Fenoprop ($C_9H_7Cl_3O_3$)	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
45.	(a) Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
46.	(a) Isoproturon ($C_{12}H_{18}N_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 0,3)	9
47.	(a) MCPA ($C_9H_9ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
48.	(a) Mecoprop ($C_{10}H_{11}ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
49.	(a) Methoxychlor ($C_{16}H_{15}Cl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-060	QCVN 01-1 :2024/BYT
50.	(a) Molinate ($C_9H_{17}NOS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
51.	(a) Pendimethalin ($C_{13}H_{19}N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
52.	(a) Permethrin ($C_{21}H_{20}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
53.	(a) Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
54.	(a) Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
55.	(a) Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
56.	(a) 2,4,6 – Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 6,7)	200
57.	(a) Bromat (BrO^{3-})	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
58.	(a) Formaldehyde (CH_2O)	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 16,7)	500
59.	(a) Monochloramine (NH_2Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
60.	(a) Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
61.	(a) Bromoform ($CHBr_3$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
62.	(a) Chloroform ($CHCl_3$)	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	300
63.	(a) Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
64.	(a) Dibromoacetonitrile (C_2HBr_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
65.	(a) Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
66.	(a) Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
67.	(a) Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 1,7)	50

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-060	QCVN 01-1 :2024/BYT
69.	(a) Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 6,7)	200
70.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
71.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 02112632/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ *Address* : 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch
Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Nhà Bè - 1399 Lê Văn Lương, xã Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh (01.1628.26)
Ngày lấy mẫu: 13/10/2026
Mã số mẫu/ *Code of sample* : **021126-230**
Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 2,0L
Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu
Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 02/11/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 09/11/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 021126-230	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	1
2.	(a) Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	2
3.	(a) Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
4.	(a) Natri (Na)	mg/L	TCVN 6665 : 2011	9,30	200
5.	(a) Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	0,3

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- *(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TDC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TDC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

CÔNG TY CỔ PHẦN BIỂN ĐỨC * Biển Đức * M.S.D.N: 0311259...

Phan Duy Hưng

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
Địa chỉ: 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh
Website: hcdc.vn *Điện thoại: 0909 408 895*
E-mail: khoaxetnghiem@hcdc.gov.vn
HCDC

VILAS 1586
Chất lượng là nền tảng của sự tồn tại và phát triển

Số: 002081 /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ khách hàng : 366A ÂU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ - 14/3 NGUYỄN BÌNH, ẤP 2, XÃ NHÀ BÈ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : **NƯỚC SAU XỬ LÝ**
Lượng mẫu : 5000mL
Ngày nhận mẫu : 13/10/2026
Thời gian xét nghiệm : 13/10/2026 - 29/10/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	Coliform tổng số (a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
2.	*Escherichia coli* (a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
3.	Trực khuẩn mủ xanh *(Pseudomonas aeruginosa)* (a)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	< 1	< 1
4.	Tụ cầu vàng *(Staphylococcus aureus)* (a)	SMEWW 9213B: 2023	CFU/ 100mL	< 1	< 1
5.	pH (b)	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,31
6.	Clo dư tự do (b)	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,5
7.	Mùi (b)	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0,16
9.	Màu sắc	TCVN 6185:2015 (ppC)	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	< 0,80 (LOQ = 0,80)
12.	Clorua (Chloride) (Cl^-)	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	250	9,00
13.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	SMEWW 2340C : 2023	mg/L	300	26,40
14.	Florua (Fluoride) (F^-)	SMEWW 4500-F-D:2023	mg/L	1,5	Không phát hiện (LOD = 0,10)
15.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	Ref.TCVN 6180:1996	mg/L	11	Không phát hiện (LOD = 0,14)
16.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2 – B:2023	mg/L	0,9	Không phát hiện (LOD = 0,001)
17.	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	US EPA 375.4, 1978	mg/L	250	< 3,00 (LOQ = 3,00)
18.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C : 2023	mg/L	1.000	Không phát hiện (LOD = 3,00)
19.	Chì (Plumbum) (Pb)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,001)
20.	Asen (Arsenic) (As)	QTKT.HL3.N21	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,0002)
21.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,003	Không phát hiện (LOD = 0,0001)
22.	Chromi (Cr)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,05	Không phát hiện (LOD = 0,001)

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
23.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	QTKT.HL3.N20	mg/L	0,001	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ ***Ghi chú:***

- *TT từ 19 đến 23: Chỉ tiêu xét nghiệm được thực hiện tại Khoa Xét nghiệm - Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.*
- *(a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.*
- *(b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.*
- *<1: Được xem như "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu xét nghiệm.*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.*
- *LOQ: Giới hạn định lượng.*
- *(-) là không có đơn vị tính*
- *Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.*
- *Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC./.*

TUQ. GIÁM ĐỐC
Trưởng khoa Xét nghiệm

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ/ *Address* : 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch

Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Nhà Bè - 14/3 Nguyễn Bình, Ấp 2, xã Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh (1626.26)

Mã số mẫu/ *Code of sample* : **131026-058**

Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 5,0L

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 13/10/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 23/10/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1 :2024/BYT
				131026-058	
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
5.	(a) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
6.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
7.	(a) Sunfua (Sulfide) (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-}: 2023	< 0,04 (LOQ = 0,04)	0,05
8.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
9.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane ($C_2H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
10.	(a) 1,2 – Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
11.	(a) 1,2 – Dichloroethene ($C_2H_2Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
12.	(a) Cacbon tetrachloride (CCl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-058	QCVN 01-1 :2024/BYT
13.	(a) Dichloromethane (CH_2Cl_2)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
14.	(a) Tetrachloroethene (C_2Cl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
15.	(a) Trichloroethene (C_2HCl_3)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
16.	(a) Vinyl chloride (C_2H_3Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
17.	(a) Benzene (C_6H_6)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
18.	(a) Ethylbenzene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
19.	(a) Pentachlorophenol (C_6HCl_5O)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 1,7)	9
20.	(a) Styrene (C_8H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
21.	(a) Toluene (C_7H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
22.	(a) Xylene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
23.	(a) 1,2 – Diclorobenzene ($C_6H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
24.	(a) Monochlorobenzene (C_6H_5Cl)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
25.	(a) Tổng Trichlorobenzene ($C_6H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
26.	(a) Acrylamide (C_3H_5NO)	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
27.	(a) Epichlorohydrin (C_3H_5ClO)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
28.	(a) Hexachlorobutadiene (C_4Cl_6)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
29.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ($C_3H_5Br_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
30.	(a) 1,2 – Dichloropropane ($C_3H_6Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-058	QCVN 01-1 :2024/BYT
31.	(a) 1,3 – Dichloropropene ($C_3H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
32.	(a) 2,4-D ($C_8H_6Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
33.	(a) 2,4 – DB ($C_{10}H_{10}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
34.	(a) Alachlor ($C_{14}H_{20}ClNO_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
35.	(a) Aldicarb ($C_7H_{14}N_2O_2S$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
36.	(a) Atrazine ($C_8H_{14}ClN_5$) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
37.	(a) Carbofuran ($C_{12}H_{15}NO_3$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,2)	5
38.	(a) Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
39.	(a) Chlordane ($C_{10}H_6Cl_8$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
40.	(a) Chlorotoluron ($C_{10}H_{13}ClN_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 1)	30
41.	(a) Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
42.	(a) DDT ($C_{14}H_9Cl_5$) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1
43.	(a) Dichloprop ($C_9H_8Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
44.	(a) Fenoprop ($C_9H_7Cl_3O_3$)	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
45.	(a) Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
46.	(a) Isoproturon ($C_{12}H_{18}N_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 0,3)	9
47.	(a) MCPA ($C_9H_9ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
48.	(a) Mecoprop ($C_{10}H_{11}ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
49.	(a) Methoxychlor ($C_{16}H_{15}Cl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-058	QCVN 01-1 :2024/BYT
50.	(a) Molinate ($C_9H_{17}NOS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
51.	(a) Pendimethalin ($C_{13}H_{19}N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
52.	(a) Permethrin ($C_{21}H_{20}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
53.	(a) Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
54.	(a) Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
55.	(a) Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
56.	(a) 2,4,6 – Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 6,7)	200
57.	(a) Bromat (BrO^{3-})	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
58.	(a) Formaldehyde (CH_2O)	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 16,7)	500
59.	(a) Monochloramine (NH_2Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
60.	(a) Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
61.	(a) Bromoform ($CHBr_3$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
62.	(a) Chloroform ($CHCl_3$)	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	300
63.	(a) Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
64.	(a) Dibromoacetonitrile (C_2HBr_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
65.	(a) Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
66.	(a) Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
67.	(a) Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 1,7)	50

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-058	QCVN 01-1 :2024/BYT
69.	(a) Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 6,7)	200
70.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
71.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:

- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 02112632/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ *Address* : 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch
Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Nhà Bè - 14/3 Nguyễn Bình, Ấp 2, xã Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh (01.1626.26)
Ngày lấy mẫu: 13/10/2026
Mã số mẫu/ *Code of sample* : **021126-228**
Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 2,0L
Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu
Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 02/11/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 09/11/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 021126-228	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	1
2.	(a) Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	2
3.	(a) Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
4.	(a) Natri (Na)	mg/L	TCVN 6665 : 2011	10,64	200
5.	(a) Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	0,3

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TDC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TDC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phaa Duy Hưng

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

BENEDICT SCIENTIFIC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
Địa chỉ: 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh
Website: hcdc.vn *Điện thoại: 0909 408 895*
E-mail: khoaxetnghiem@hcdc.gov.vn
HCDC

VILAS 1586
Chất lượng là nền tảng của sự tồn tại và phát triển

Số: 002084 /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ khách hàng : 366A ÂU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC - 141 TRẦN NÃO, PHƯỜNG AN KHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : **NƯỚC SAU XỬ LÝ**
Lượng mẫu : 5000mL
Ngày nhận mẫu : 13/10/2026
Thời gian xét nghiệm : 13/10/2026 - 29/10/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	Coliform tổng số (a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
2.	*Escherichia coli* (a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
3.	Trực khuẩn mủ xanh *(Pseudomonas aeruginosa)* (a)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	< 1	< 1
4.	Tụ cầu vàng *(Staphylococcus aureus)* (a)	SMEWW 9213B: 2023	CFU/ 100mL	< 1	< 1
5.	pH (b)	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,26
6.	Clo dư tự do (b)	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,73
7.	Mùi (b)	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0,46
9.	Màu sắc	TCVN 6185:2015 (ppC)	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	Không phát hiện (LOD = 0,30)
12.	Clorua (Chloride) (Cl^-)	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	250	9,50
13.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	SMEWW 2340C : 2023	mg/L	300	24,40
14.	Florua (Fluoride) (F^-)	SMEWW 4500-F-D:2023	mg/L	1,5	Không phát hiện (LOD = 0,10)
15.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	Ref.TCVN 6180:1996	mg/L	11	0,52
16.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2 – B:2023	mg/L	0,9	Không phát hiện (LOD = 0,001)
17.	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	US EPA 375.4, 1978	mg/L	250	3,09
18.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C : 2023	mg/L	1.000	32,75
19.	Chì (Plumbum) (Pb)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,001)
20.	Asen (Arsenic) (As)	QTKT.HL3.N21	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,0002)
21.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,003	Không phát hiện (LOD = 0,0001)
22.	Chromi (Cr)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,05	Không phát hiện (LOD = 0,001)

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
23.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	QTKT.HL3.N20	mg/L	0,001	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ ***Ghi chú:***

- *TT từ 19 đến 23: Chỉ tiêu xét nghiệm được thực hiện tại Khoa Xét nghiệm - Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.*
- *(a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.*
- *(b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.*
- *<1: Được xem như "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu xét nghiệm.*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.*
- *(-) là không có đơn vị tính*
- *Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.*
- *Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC./.*

TUQ. GIÁM ĐỐC
Trưởng khoa Xét nghiệm

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ/ *Address* : 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch

Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Thủ Đức - 141 Trần Não, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh (1629.26)

Mã số mẫu/ *Code of sample* : **131026-061**

Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 5,0L

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 13/10/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 23/10/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-061	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
5.	(a) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
6.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
7.	(a) Sunfua (Sulfide) (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-}: 2023	< 0,04 (LOQ = 0,04)	0,05
8.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
9.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane ($C_2H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
10.	(a) 1,2 – Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
11.	(a) 1,2 – Dichloroethene ($C_2H_2Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
12.	(a) Cacbon tetrachloride (CCl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-061	QCVN 01-1 :2024/BYT
13.	(a) Dichloromethane (CH_2Cl_2)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
14.	(a) Tetrachloroethene (C_2Cl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
15.	(a) Trichloroethene (C_2HCl_3)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
16.	(a) Vinyl chloride (C_2H_3Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
17.	(a) Benzene (C_6H_6)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
18.	(a) Ethylbenzene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
19.	(a) Pentachlorophenol (C_6HCl_5O)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 1,7)	9
20.	(a) Styrene (C_8H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
21.	(a) Toluene (C_7H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
22.	(a) Xylene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
23.	(a) 1,2 – Diclorobenzene ($C_6H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
24.	(a) Monochlorobenzene (C_6H_5Cl)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
25.	(a) Tổng Trichlorobenzene ($C_6H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
26.	(a) Acrylamide (C_3H_5NO)	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
27.	(a) Epichlorohydrin (C_3H_5ClO)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
28.	(a) Hexachlorobutadiene (C_4Cl_6)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
29.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ($C_3H_5Br_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
30.	(a) 1,2 – Dichloropropane ($C_3H_6Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-061	QCVN 01-1 :2024/BYT
31.	(a) 1,3 – Dichloropropene ($C_3H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
32.	(a) 2,4-D ($C_8H_6Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
33.	(a) 2,4 – DB ($C_{10}H_{10}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
34.	(a) Alachlor ($C_{14}H_{20}ClNO_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
35.	(a) Aldicarb ($C_7H_{14}N_2O_2S$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
36.	(a) Atrazine ($C_8H_{14}ClN_5$) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
37.	(a) Carbofuran ($C_{12}H_{15}NO_3$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,2)	5
38.	(a) Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
39.	(a) Chlordane ($C_{10}H_6Cl_8$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
40.	(a) Chlorotoluron ($C_{10}H_{13}ClN_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 1)	30
41.	(a) Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
42.	(a) DDT ($C_{14}H_9Cl_5$) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1
43.	(a) Dichloprop ($C_9H_8Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
44.	(a) Fenoprop ($C_9H_7Cl_3O_3$)	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
45.	(a) Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
46.	(a) Isoproturon ($C_{12}H_{18}N_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 0,3)	9
47.	(a) MCPA ($C_9H_9ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
48.	(a) Mecoprop ($C_{10}H_{11}ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
49.	(a) Methoxychlor ($C_{16}H_{15}Cl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-061	QCVN 01-1 :2024/BYT
50.	(a) Molinate ($C_9H_{17}NOS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
51.	(a) Pendimethalin ($C_{13}H_{19}N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
52.	(a) Permethrin ($C_{21}H_{20}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
53.	(a) Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
54.	(a) Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
55.	(a) Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
56.	(a) 2,4,6 – Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 6,7)	200
57.	(a) Bromat (BrO^{3-})	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
58.	(a) Formaldehyde (CH_2O)	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 16,7)	500
59.	(a) Monochloramine (NH_2Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
60.	(a) Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
61.	(a) Bromoform ($CHBr_3$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
62.	(a) Chloroform ($CHCl_3$)	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	300
63.	(a) Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
64.	(a) Dibromoacetonitrile (C_2HBr_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
65.	(a) Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
66.	(a) Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
67.	(a) Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 1,7)	50

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-061	QCVN 01-1 :2024/BYT
69.	(a) Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 6,7)	200
70.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
71.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:

- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. [Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 02112632/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ *Address* : 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch
Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Thủ Đức - 141 Trần Não, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh (01.1629.26)
Ngày lấy mẫu: 13/10/2026
Mã số mẫu/ *Code of sample* : **021126-231**
Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 2,0L
Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu
Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 02/11/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 09/11/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 021126-231	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	1
2.	(a) Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	2
3.	(a) Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
4.	(a) Natri (Na)	mg/L	TCVN 6665 : 2011	9,99	200
5.	(a) Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	0,3

***Nhận xét**: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

CÔNG TY CỔ PHẦN BIỂN ĐỨC Biển Đức M.S.D.N: 0311255...

Phan Duy Hưng

1/1

BENEDICT SCIENTIFIC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
Địa chỉ: 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh
Website: hcdc.vn *Điện thoại: 0909 408 895*
E-mail: khoaxetnghiem@hcdc.gov.vn

HCDC

VILAS 1586

Chất lượng là nền tảng của sự tồn tại và phát triển

Số: 002085 /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ khách hàng : 366A ÂU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC - CHUNG CƯ BỘ CÔNG AN (BLOCK A) - ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG AN KHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : **NƯỚC SAU XỬ LÝ**
Lượng mẫu : 5000mL
Ngày nhận mẫu : 13/10/2026
Thời gian xét nghiệm : 13/10/2026 - 29/10/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	Coliform tổng số (a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
2.	*Escherichia coli* (a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
3.	Trực khuẩn mủ xanh *(Pseudomonas aeruginosa)* (a)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	< 1	< 1
4.	Tụ cầu vàng *(Staphylococcus aureus)* (a)	SMEWW 9213B: 2023	CFU/ 100mL	< 1	< 1
5.	pH (b)	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	6,99
6.	Clo dư tự do (b)	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,68
7.	Mùi (b)	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0,18
9.	Màu sắc	TCVN 6185:2015 (ppC)	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	< 0,80 (LOQ = 0,80)
12.	Clorua (Chloride) (Cl^-)	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	250	9,50
13.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	SMEWW 2340C : 2023	mg/L	300	25,60
14.	Florua (Fluoride) (F^-)	SMEWW 4500-F-D:2023	mg/L	1,5	Không phát hiện (LOD = 0,10)
15.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	Ref.TCVN 6180:1996	mg/L	11	0,65
16.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2 – B:2023	mg/L	0,9	Không phát hiện (LOD = 0,001)
17.	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	US EPA 375.4, 1978	mg/L	250	4,62
18.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C : 2023	mg/L	1.000	61,75
19.	Chì (Plumbum) (Pb)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,001)
20.	Asen (Arsenic) (As)	QTKT.HL3.N21	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,0002)
21.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,003	Không phát hiện (LOD = 0,0001)
22.	Chromi (Cr)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,05	Không phát hiện (LOD = 0,001)

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
23.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	QTKT.HL3.N20	mg/L	0,001	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ ***Ghi chú:***

- *TT từ 19 đến 23: Chỉ tiêu xét nghiệm được thực hiện tại Khoa Xét nghiệm - Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.*
- *(a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.*
- *(b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.*
- *<1: Được xem như "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu xét nghiệm.*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.*
- *LOQ: Giới hạn định lượng.*
- *(-) là không có đơn vị tính*
- *Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.*
- *Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC./.*

TUQ. GIÁM ĐỐC
Trưởng khoa Xét nghiệm

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ/ *Address* : 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch

Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Thủ Đức/ Chung cư Bộ Công an (Block A) - Đường 3, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh (1630.26)

Mã số mẫu/ *Code of sample* : **131026-062**

Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 5,0L

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 13/10/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 23/10/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-062	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
5.	(a) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
6.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
7.	(a) Sunfua (Sulfide) (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-}: 2023	< 0,04 (LOQ = 0,04)	0,05
8.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
9.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane ($C_2H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
10.	(a) 1,2 – Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
11.	(a) 1,2 – Dichloroethene ($C_2H_2Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
12.	(a) Cacbon tetrachloride (CCl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-062	QCVN 01-1 :2024/BYT
13.	(a) Dichloromethane (CH_2Cl_2)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
14.	(a) Tetrachloroethene (C_2Cl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
15.	(a) Trichloroethene (C_2HCl_3)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
16.	(a) Vinyl chloride (C_2H_3Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
17.	(a) Benzene (C_6H_6)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
18.	(a) Ethylbenzene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
19.	(a) Pentachlorophenol (C_6HCl_5O)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 1,7)	9
20.	(a) Styrene (C_8H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
21.	(a) Toluene (C_7H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
22.	(a) Xylene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
23.	(a) 1,2 – Diclorobenzene ($C_6H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
24.	(a) Monochlorobenzene (C_6H_5Cl)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
25.	(a) Tổng Trichlorobenzene ($C_6H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
26.	(a) Acrylamide (C_3H_5NO)	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
27.	(a) Epichlorohydrin (C_3H_5ClO)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
28.	(a) Hexachlorobutadiene (C_4Cl_6)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
29.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ($C_3H_5Br_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
30.	(a) 1,2 – Dichloropropane ($C_3H_6Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-062	QCVN 01-1 :2024/BYT
31.	(a) 1,3 – Dichloropropene ($C_3H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
32.	(a) 2,4-D ($C_8H_6Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
33.	(a) 2,4 – DB ($C_{10}H_{10}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
34.	(a) Alachlor ($C_{14}H_{20}ClNO_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
35.	(a) Aldicarb ($C_7H_{14}N_2O_2S$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
36.	(a) Atrazine ($C_8H_{14}ClN_5$) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
37.	(a) Carbofuran ($C_{12}H_{15}NO_3$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,2)	5
38.	(a) Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
39.	(a) Chlordane ($C_{10}H_6Cl_8$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
40.	(a) Chlorotoluron ($C_{10}H_{13}ClN_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 1)	30
41.	(a) Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
42.	(a) DDT ($C_{14}H_9Cl_5$) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1
43.	(a) Dichloprop ($C_9H_8Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
44.	(a) Fenoprop ($C_9H_7Cl_3O_3$)	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
45.	(a) Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
46.	(a) Isoproturon ($C_{12}H_{18}N_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 0,3)	9
47.	(a) MCPA ($C_9H_9ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
48.	(a) Mecoprop ($C_{10}H_{11}ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
49.	(a) Methoxychlor ($C_{16}H_{15}Cl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-062	QCVN 01-1 :2024/BYT
50.	(a) Molinate ($C_9H_{17}NOS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
51.	(a) Pendimethalin ($C_{13}H_{19}N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
52.	(a) Permethrin ($C_{21}H_{20}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
53.	(a) Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
54.	(a) Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
55.	(a) Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
56.	(a) 2,4,6 – Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 6,7)	200
57.	(a) Bromat (BrO^{3-})	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
58.	(a) Formaldehyde (CH_2O)	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 16,7)	500
59.	(a) Monochloramine (NH_2Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
60.	(a) Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
61.	(a) Bromoform ($CHBr_3$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
62.	(a) Chloroform ($CHCl_3$)	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	300
63.	(a) Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
64.	(a) Dibromoacetonitrile (C_2HBr_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
65.	(a) Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
66.	(a) Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
67.	(a) Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 1,7)	50

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-062	QCVN 01-1 :2024/BYT
69.	(a) Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 6,7)	200
70.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
71.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:

- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. [Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 02112632/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ *Address* : 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch
Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Thủ Đức/ Chung cư Bộ Công an (Block A) - Đường 3, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh (01.1630.26)
Ngày lấy mẫu: 13/10/2026
Mã số mẫu/ *Code of sample* : **021126-232**
Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 2,0L
Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu
Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 02/11/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 09/11/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 021126-232	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	1
2.	(a) Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	2
3.	(a) Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
4.	(a) Natri (Na)	mg/L	TCVN 6665 : 2011	10,32	200
5.	(a) Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	0,3

***Nhận xét**: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test resulis are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TDC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
Địa chỉ: 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh
Website: hcdc.vn *Điện thoại: 0909 408 895*
E-mail: khoaxetnghiem@hcdc.gov.vn
HCDC

VILAS 1586
Chất lượng là nền tảng của sự tồn tại và phát triển

Số: 001971 /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2026

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ khách hàng : 366A ÂU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC - CHUNG CƯ BÌNH MINH - ĐƯỜNG 45, PHƯỜNG AN KHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : **NƯỚC SAU XỬ LÝ**
Lượng mẫu : 5000mL
Ngày nhận mẫu : 13/10/2026
Thời gian xét nghiệm : 13/10/2026 - 27/10/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	Coliform tổng số (a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
2.	*Escherichia coli* (a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
3.	Trực khuẩn mủ xanh *(Pseudomonas aeruginosa)* (a)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	< 1	< 1
4.	Tụ cầu vàng *(Staphylococcus aureus)* (a)	SMEWW 9213B: 2023	CFU/ 100mL	< 1	< 1
5.	pH (b)	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,27
6.	Clo dư tự do (b)	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,84
7.	Mùi (b)	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
8.	**Độ đục**	**TCVN 12402-1:2020**	**NTU**	**2**	**7,75**
9.	Màu sắc	TCVN 6185:2015 (ppC)	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	Không phát hiện (LOD = 0,30)
12.	Clorua (Chloride) (Cl^-)	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	250	9,50
13.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	SMEWW 2340C : 2023	mg/L	300	25,60
14.	Florua (Fluoride) (F^-)	SMEWW 4500-F-D:2023	mg/L	1,5	Không phát hiện (LOD = 0,10)
15.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	Ref.TCVN 6180:1996	mg/L	11	0,56
16.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2 – B:2023	mg/L	0,9	Không phát hiện (LOD = 0,001)
17.	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	US EPA 375.4, 1978	mg/L	250	< 3,00 (LOQ = 3,00)
18.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C : 2023	mg/L	1.000	21,25
19.	Chì (Plumbum) (Pb)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,001)
20.	Asen (Arsenic) (As)	QTKT.HL3.N21	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,0002)
21.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,003	Không phát hiện (LOD = 0,0001)
22.	Chromi (Cr)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,05	Không phát hiện (LOD = 0,001)

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
23.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	QTKT.HL3.N20	mg/L	0,001	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Chỉ tiêu Độ đục không nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép; các chỉ tiêu được xét nghiệm còn lại nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ ***Ghi chú:***

- *TT từ 19 đến 23: Chỉ tiêu xét nghiệm được thực hiện tại Khoa Xét nghiệm - Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.*
- *(a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.*
- *(b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.*
- *<1: Được xem như "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu xét nghiệm.*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.*
- *LOQ: Giới hạn định lượng.*
- *(-) là không có đơn vị tính*
- *Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.*
- *Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC./.*

TUQ. GIÁM ĐỐC
Trưởng khoa Xét nghiệm

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ/ *Address* : 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch

Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Thủ Đức/ Chung cư Bình Minh - Đường 45, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh (1631.26)

Mã số mẫu/ *Code of sample* : **131026-063**

Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 5,0L

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 13/10/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 23/10/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1 :2024/BYT
				131026-063	
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
5.	(a) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
6.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
7.	(a) Sunfua (Sulfide) (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-}: 2023	< 0,04 (LOQ = 0,04)	0,05
8.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
9.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane ($C_2H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
10.	(a) 1,2 – Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
11.	(a) 1,2 – Dichloroethene ($C_2H_2Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
12.	(a) Cacbon tetrachloride (CCl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-063	QCVN 01-1 :2024/BYT
13.	(a) Dichloromethane (CH_2Cl_2)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
14.	(a) Tetrachloroethene (C_2Cl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
15.	(a) Trichloroethene (C_2HCl_3)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
16.	(a) Vinyl chloride (C_2H_3Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
17.	(a) Benzene (C_6H_6)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
18.	(a) Ethylbenzene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
19.	(a) Pentachlorophenol (C_6HCl_5O)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 1,7)	9
20.	(a) Styrene (C_8H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
21.	(a) Toluene (C_7H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
22.	(a) Xylene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
23.	(a) 1,2 – Diclorobenzene ($C_6H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
24.	(a) Monochlorobenzene (C_6H_5Cl)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
25.	(a) Tổng Trichlorobenzene ($C_6H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
26.	(a) Acrylamide (C_3H_5NO)	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
27.	(a) Epichlorohydrin (C_3H_5ClO)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
28.	(a) Hexachlorobutadiene (C_4Cl_6)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
29.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ($C_3H_5Br_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
30.	(a) 1,2 – Dichloropropane ($C_3H_6Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-063	QCVN 01-1 :2024/BYT
31.	(a) 1,3 – Dichloropropene ($C_3H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
32.	(a) 2,4-D ($C_8H_6Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
33.	(a) 2,4 – DB ($C_{10}H_{10}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
34.	(a) Alachlor ($C_{14}H_{20}ClNO_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
35.	(a) Aldicarb ($C_7H_{14}N_2O_2S$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
36.	(a) Atrazine ($C_8H_{14}ClN_5$) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
37.	(a) Carbofuran ($C_{12}H_{15}NO_3$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,2)	5
38.	(a) Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
39.	(a) Chlordane ($C_{10}H_6Cl_8$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
40.	(a) Chlorotoluron ($C_{10}H_{13}ClN_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 1)	30
41.	(a) Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
42.	(a) DDT ($C_{14}H_9Cl_5$) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1
43.	(a) Dichloprop ($C_9H_8Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
44.	(a) Fenoprop ($C_9H_7Cl_3O_3$)	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
45.	(a) Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
46.	(a) Isoproturon ($C_{12}H_{18}N_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 0,3)	9
47.	(a) MCPA ($C_9H_9ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
48.	(a) Mecoprop ($C_{10}H_{11}ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
49.	(a) Methoxychlor ($C_{16}H_{15}Cl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-063	QCVN 01-1 :2024/BYT
50.	(a) Molinate ($C_9H_{17}NOS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
51.	(a) Pendimethalin ($C_{13}H_{19}N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
52.	(a) Permethrin ($C_{21}H_{20}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
53.	(a) Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
54.	(a) Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
55.	(a) Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
56.	(a) 2,4,6 – Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 6,7)	200
57.	(a) Bromat (BrO^{3-})	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
58.	(a) Formaldehyde (CH_2O)	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 16,7)	500
59.	(a) Monochloramine (NH_2Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
60.	(a) Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
61.	(a) Bromoform ($CHBr_3$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
62.	(a) Chloroform ($CHCl_3$)	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	300
63.	(a) Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
64.	(a) Dibromoacetonitrile (C_2HBr_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
65.	(a) Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
66.	(a) Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
67.	(a) Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 1,7)	50

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-063	QCVN 01-1 :2024/BYT
69.	(a) Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 6,7)	200
70.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
71.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:

- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. [Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

CÔNG TY CỔ PHẦN BIỂN ĐỨC M.S.D.N: 0102259830

Phan Duy Hưng

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 02112632/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ *Address* : 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch
Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Thủ Đức/ Chung cư Bình Minh - Đường 45, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh (01.1631.26)
Ngày lấy mẫu: 13/10/2026
Mã số mẫu/ *Code of sample* : **021126-233**
Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 2,0L
Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu
Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 02/11/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 09/11/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 021126-233	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	1
2.	(a) Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	2
3.	(a) Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
4.	(a) Natri (Na)	mg/L	TCVN 6665 : 2011	9,67	200
5.	(a) Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	0,3

***Nhận xét**: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

1/1

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
Địa chỉ: 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh
Website: hcdc.vn *Điện thoại: 0909 408 895*
E-mail: khoaxetnghiem@hcdc.gov.vn
HCDC

VILAS 1586
Chất lượng là nền tảng của sự tồn tại và phát triển

Số: 002086 /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ khách hàng : 366A ÂU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC - CHUNG CƯ DE CAPELLA; SỐ 116 ĐƯỜNG LƯƠNG ĐỊNH CỦA, PHƯỜNG AN KHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : **NƯỚC SAU XỬ LÝ**
Lượng mẫu : 5000mL
Ngày nhận mẫu : 13/10/2026
Thời gian xét nghiệm : 13/10/2026 - 29/10/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	Coliform tổng số [a]	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
2.	*Escherichia coli* [a]	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
3.	Trực khuẩn mủ xanh *(Pseudomonas aeruginosa)* [a]	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	< 1	< 1
4.	Tụ cầu vàng *(Staphylococcus aureus)* [a]	SMEWW 9213B: 2023	CFU/ 100mL	< 1	< 1
5.	pH [b]	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	6,99
6.	Clo dư tự do [b]	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,65
7.	Mùi [b]	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0,12
9.	Màu sắc	TCVN 6185:2015 (ppC)	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	Không phát hiện (LOD = 0,30)
12.	Clorua (Chloride) (Cl^-)	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	250	9,00
13.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	SMEWW 2340C : 2023	mg/L	300	23,40
14.	Florua (Fluoride) (F^-)	SMEWW 4500-F-D:2023	mg/L	1,5	Không phát hiện (LOD = 0,10)
15.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	Ref.TCVN 6180:1996	mg/L	11	0,58
16.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2 – B:2023	mg/L	0,9	Không phát hiện (LOD = 0,001)
17.	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	US EPA 375.4, 1978	mg/L	250	< 3,00 (LOQ = 3,00)
18.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C : 2023	mg/L	1.000	30,00
19.	Chì (Plumbum) (Pb)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,001)
20.	Asen (Arsenic) (As)	QTKT.HL3.N21	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,0002)
21.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,003	Không phát hiện (LOD = 0,0001)
22.	Chromi (Cr)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,05	Không phát hiện (LOD = 0,001)

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
23.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	QTKT.HL3.N20	mg/L	0,001	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ ***Ghi chú:***

- *TT từ 19 đến 23: Chỉ tiêu xét nghiệm được thực hiện tại Khoa Xét nghiệm - Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.*
- *(a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.*
- *(b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.*
- *<1: Được xem như "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu xét nghiệm.*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.*
- *LOQ: Giới hạn định lượng.*
- *(-) là không có đơn vị tính*
- *Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.*
- *Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC./.*

TUQ. GIÁM ĐỐC
Trưởng khoa Xét nghiệm

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ/ *Address* : 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch

Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Thủ Đức/ Chung cư De Capella - Số 116 đường Lương Định Của, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh (1632.26)

Mã số mẫu/ *Code of sample* : **131026-064**

Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 5,0L

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 13/10/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 23/10/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-064	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
5.	(a) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
6.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
7.	(a) Sunfua (Sulfide) (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-}: 2023	< 0,04 (LOQ = 0,04)	0,05
8.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
9.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane ($C_2H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
10.	(a) 1,2 – Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
11.	(a) 1,2 – Dichloroethene ($C_2H_2Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
12.	(a) Cacbon tetrachloride (CCl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1 :2024/BYT
				131026-064	
13.	(a) Dichloromethane (CH_2Cl_2)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
14.	(a) Tetrachloroethene (C_2Cl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
15.	(a) Trichloroethene (C_2HCl_3)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
16.	(a) Vinyl chloride (C_2H_3Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
17.	(a) Benzene (C_6H_6)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
18.	(a) Ethylbenzene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
19.	(a) Pentachlorophenol (C_6HCl_5O)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 1,7)	9
20.	(a) Styrene (C_8H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
21.	(a) Toluene (C_7H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
22.	(a) Xylene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
23.	(a) 1,2 – Diclorobenzene ($C_6H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
24.	(a) Monochlorobenzene (C_6H_5Cl)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
25.	(a) Tổng Trichlorobenzene ($C_6H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
26.	(a) Acrylamide (C_3H_5NO)	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
27.	(a) Epichlorohydrin (C_3H_5ClO)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
28.	(a) Hexachlorobutadiene (C_4Cl_6)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
29.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ($C_3H_5Br_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
30.	(a) 1,2 – Dichloropropane ($C_3H_6Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-064	QCVN 01-1 :2024/BYT
31.	(a) 1,3 – Dichloropropene ($C_3H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
32.	(a) 2,4-D ($C_8H_6Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
33.	(a) 2,4 – DB ($C_{10}H_{10}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
34.	(a) Alachlor ($C_{14}H_{20}ClNO_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
35.	(a) Aldicarb ($C_7H_{14}N_2O_2S$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
36.	(a) Atrazine ($C_8H_{14}ClN_5$) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
37.	(a) Carbofuran ($C_{12}H_{15}NO_3$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,2)	5
38.	(a) Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
39.	(a) Chlordane ($C_{10}H_6Cl_8$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
40.	(a) Chlorotoluron ($C_{10}H_{13}ClN_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 1)	30
41.	(a) Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
42.	(a) DDT ($C_{14}H_9Cl_5$) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1
43.	(a) Dichloprop ($C_9H_8Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
44.	(a) Fenoprop ($C_9H_7Cl_3O_3$)	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
45.	(a) Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
46.	(a) Isoproturon ($C_{12}H_{18}N_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 0,3)	9
47.	(a) MCPA ($C_9H_9ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
48.	(a) Mecoprop ($C_{10}H_{11}ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
49.	(a) Methoxychlor ($C_{16}H_{15}Cl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-064	QCVN 01-1 :2024/BYT
50.	(a) Molinate ($C_9H_{17}NOS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
51.	(a) Pendimethalin ($C_{13}H_{19}N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
52.	(a) Permethrin ($C_{21}H_{20}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
53.	(a) Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
54.	(a) Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
55.	(a) Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
56.	(a) 2,4,6 – Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 6,7)	200
57.	(a) Bromat (BrO^{3-})	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
58.	(a) Formaldehyde (CH_2O)	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 16,7)	500
59.	(a) Monochloramine (NH_2Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
60.	(a) Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
61.	(a) Bromoform ($CHBr_3$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
62.	(a) Chloroform ($CHCl_3$)	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	300
63.	(a) Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
64.	(a) Dibromoacetonitrile (C_2HBr_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
65.	(a) Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
66.	(a) Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
67.	(a) Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 1,7)	50

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-064	QCVN 01-1 :2024/BYT
69.	(a) Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 6,7)	200
70.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
71.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. [Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

BENEDICT SCIENTIFIC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 02112632/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ *Address* : 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch
Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Thủ Đức/ Chung cư De Capella - Số 116 đường Lương Định Của, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh (01.1632.26)
Ngày lấy mẫu: 13/10/2026
Mã số mẫu/ *Code of sample* : **021126-234**
Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 2,0L
Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu
Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 02/11/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 09/11/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 021126-234	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	1
2.	(a) Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	2
3.	(a) Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
4.	(a) Natri (Na)	mg/L	TCVN 6665 : 2011	11,2	200
5.	(a) Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	0,3

***Nhận xét**: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- *(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TDC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TDC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

1/1

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
Địa chỉ: 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh
Website: hcdc.vn *Điện thoại: 0909 408 895*
E-mail: khoaxetnghiem@hcdc.gov.vn
HCDC

VILAS 1586
Chất lượng là nền tảng của sự tồn tại và phát triển

Số: 002087 /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ khách hàng : 366A ÂU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC - CHUNG CƯ CITY SOHO; 124 ĐƯỜNG 35CL, PHƯỜNG CÁT LÁI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : NƯỚC SAU XỬ LÝ
Lượng mẫu : 5000mL
Ngày nhận mẫu : 13/10/2026
Thời gian xét nghiệm : 13/10/2026 - 29/10/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	Coliform tổng số [a]	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
2.	*Escherichia coli* [a]	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
3.	Trực khuẩn mủ xanh *(Pseudomonas aeruginosa)* [a]	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	< 1	< 1
4.	Tụ cầu vàng *(Staphylococcus aureus)* [a]	SMEWW 9213B: 2023	CFU/ 100mL	< 1	< 1
5.	pH [b]	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,32
6.	Clo dư tự do [b]	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,62
7.	Mùi [b]	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0,34
9.	Màu sắc	TCVN 6185:2015 (ppC)	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	Không phát hiện (LOD = 0,30)
12.	Clorua (Chloride) (Cl^-)	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	250	10,00
13.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	SMEWW 2340C : 2023	mg/L	300	30,60
14.	Florua (Fluoride) (F^-)	SMEWW 4500-F-D:2023	mg/L	1,5	< 0,30 (LOQ = 0,30)
15.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	Ref.TCVN 6180:1996	mg/L	11	0,62
16.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2 – B:2023	mg/L	0,9	Không phát hiện (LOD = 0,001)
17.	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	US EPA 375.4, 1978	mg/L	250	3,16
18.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C : 2023	mg/L	1.000	32,75
19.	Chì (Plumbum) (Pb)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,001)
20.	Asen (Arsenic) (As)	QTKT.HL3.N21	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,0002)
21.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,003	Không phát hiện (LOD = 0,0001)
22.	Chromi (Cr)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,05	Không phát hiện (LOD = 0,001)

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
23.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	QTKT.HL3.N20	mg/L	0,001	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ ***Ghi chú:***

- *TT từ 19 đến 23: Chỉ tiêu xét nghiệm được thực hiện tại Khoa Xét nghiệm - Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.*
- *(a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.*
- *(b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.*
- *<1: Được xem như "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu xét nghiệm.*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.*
- *LOQ: Giới hạn định lượng.*
- *(-) là không có đơn vị tính*
- *Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.*
- *Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC./.*

TUQ. GIÁM ĐỐC
Trưởng khoa Xét nghiệm

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ/ *Address* : 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch

Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Thủ Đức/ Chung cư City SOHO - 124 Đường 35CL, phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh (1633.26)

Mã số mẫu/ *Code of sample* : **131026-065**

Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 5,0L

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 13/10/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 23/10/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1 :2024/BYT
				131026-065	
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
5.	(a) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
6.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
7.	(a) Sunfua (Sulfide) (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-}: 2023	< 0,04 (LOQ = 0,04)	0,05
8.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
9.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane ($C_2H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
10.	(a) 1,2 – Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
11.	(a) 1,2 – Dichloroethene ($C_2H_2Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
12.	(a) Cacbon tetrachloride (CCl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-065	QCVN 01-1 :2024/BYT
13.	(a) Dichloromethane (CH_2Cl_2)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
14.	(a) Tetrachloroethene (C_2Cl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
15.	(a) Trichloroethene (C_2HCl_3)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
16.	(a) Vinyl chloride (C_2H_3Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
17.	(a) Benzene (C_6H_6)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
18.	(a) Ethylbenzene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
19.	(a) Pentachlorophenol (C_6HCl_5O)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 1,7)	9
20.	(a) Styrene (C_8H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
21.	(a) Toluene (C_7H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
22.	(a) Xylene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
23.	(a) 1,2 – Diclorobenzene ($C_6H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
24.	(a) Monochlorobenzene (C_6H_5Cl)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
25.	(a) Tổng Trichlorobenzene ($C_6H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
26.	(a) Acrylamide (C_3H_5NO)	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
27.	(a) Epichlorohydrin (C_3H_5ClO)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
28.	(a) Hexachlorobutadiene (C_4Cl_6)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
29.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ($C_3H_5Br_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
30.	(a) 1,2 – Dichloropropane ($C_3H_6Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-065	QCVN 01-1 :2024/BYT
31.	(a) 1,3 – Dichloropropene ($C_3H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
32.	(a) 2,4-D ($C_8H_6Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
33.	(a) 2,4 – DB ($C_{10}H_{10}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
34.	(a) Alachlor ($C_{14}H_{20}ClNO_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
35.	(a) Aldicarb ($C_7H_{14}N_2O_2S$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
36.	(a) Atrazine ($C_8H_{14}ClN_5$) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
37.	(a) Carbofuran ($C_{12}H_{15}NO_3$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,2)	5
38.	(a) Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
39.	(a) Chlordane ($C_{10}H_6Cl_8$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
40.	(a) Chlorotoluron ($C_{10}H_{13}ClN_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 1)	30
41.	(a) Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
42.	(a) DDT ($C_{14}H_9Cl_5$) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1
43.	(a) Dichloprop ($C_9H_8Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
44.	(a) Fenoprop ($C_9H_7Cl_3O_3$)	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
45.	(a) Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
46.	(a) Isoproturon ($C_{12}H_{18}N_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 0,3)	9
47.	(a) MCPA ($C_9H_9ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
48.	(a) Mecoprop ($C_{10}H_{11}ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
49.	(a) Methoxychlor ($C_{16}H_{15}Cl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1 :2024/BYT
				131026-065	
50.	(a) Molinate ($C_9H_{17}NOS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
51.	(a) Pendimethalin ($C_{13}H_{19}N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
52.	(a) Permethrin ($C_{21}H_{20}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
53.	(a) Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
54.	(a) Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
55.	(a) Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
56.	(a) 2,4,6 – Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 6,7)	200
57.	(a) Bromat (BrO^{3-})	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
58.	(a) Formaldehyde (CH_2O)	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 16,7)	500
59.	(a) Monochloramine (NH_2Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
60.	(a) Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
61.	(a) Bromoform ($CHBr_3$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
62.	(a) Chloroform ($CHCl_3$)	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	300
63.	(a) Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
64.	(a) Dibromoacetonitrile (C_2HBr_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
65.	(a) Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
66.	(a) Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
67.	(a) Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 1,7)	50

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-065	QCVN 01-1 :2024/BYT
69.	(a) Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 6,7)	200
70.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
71.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:

- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 02112632/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ *Address* : 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch
Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Thủ Đức/ Chung cư City SOHO - 124 Đường 35CL, phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh (01.1633.26)
Ngày lấy mẫu: 13/10/2026
Mã số mẫu/ *Code of sample* : **021126-235**
Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 2,0L
Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu
Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 02/11/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 09/11/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1 :2024/BYT
				021126-235	
1.	(a) Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	1
2.	(a) Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	2
3.	(a) Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
4.	(a) Natri (Na)	mg/L	TCVN 6665 : 2011	9,67	200
5.	(a) Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	0,3

***Nhận xét**: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- *(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

BENEDICT SCIENTIFIC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
Địa chỉ: 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh
Website: hcdc.vn *Điện thoại: 0909 408 895*
E-mail: khoaxetnghiem@hcdc.gov.vn
HCDC

VILAS 1586
Chất lượng là nền tảng của sự tồn tại và phát triển

Số: 002088 /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ khách hàng : 366A ÂU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC - CHUNG CƯ CBD; 125 ĐƯỜNG ĐỒNG VĂN CỐNG, PHƯỜNG CÁT LÁI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : **NƯỚC SAU XỬ LÝ**
Lượng mẫu : 5000mL
Ngày nhận mẫu : 13/10/2026
Thời gian xét nghiệm : 13/10/2026 - 29/10/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	Coliform tổng số [a]	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
2.	*Escherichia coli* [a]	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
3.	Trực khuẩn mủ xanh *(Pseudomonas aeruginosa)* [a]	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	< 1	< 1
4.	Tụ cầu vàng *(Staphylococcus aureus)* [a]	SMEWW 9213B: 2023	CFU/ 100mL	< 1	< 1
5.	pH [b]	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,39
6.	Clo dư tự do [b]	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,6
7.	Mùi [b]	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0,19
9.	Màu sắc	TCVN 6185:2015 (ppC)	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	< 0,80 (LOQ = 0,80)
12.	Clorua (Chloride) (Cl^-)	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	250	15,00
13.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	SMEWW 2340C : 2023	mg/L	300	40,40
14.	Florua (Fluoride) (F^-)	SMEWW 4500-F-D:2023	mg/L	1,5	0,35
15.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	Ref.TCVN 6180:1996	mg/L	11	0,64
16.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2 – B:2023	mg/L	0,9	Không phát hiện (LOD = 0,001)
17.	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	US EPA 375.4, 1978	mg/L	250	3,27
18.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C : 2023	mg/L	1.000	60,00
19.	Chì (Plumbum) (Pb)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,001)
20.	Asen (Arsenic) (As)	QTKT.HL3.N21	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,0002)
21.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,003	Không phát hiện (LOD = 0,0001)
22.	Chromi (Cr)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,05	Không phát hiện (LOD = 0,001)

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
23.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	QTKT.HL3.N20	mg/L	0,001	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ ***Ghi chú:***

- *TT từ 19 đến 23: Chỉ tiêu xét nghiệm được thực hiện tại Khoa Xét nghiệm - Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.*
- *(a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.*
- *(b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.*
- *<1: Được xem như "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu xét nghiệm.*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.*
- *LOQ: Giới hạn định lượng.*
- *(-) là không có đơn vị tính*
- *Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.*
- *Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC./.*

TUQ. GIÁM ĐỐC
Trưởng khoa Xét nghiệm

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ/ *Address* : 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch

Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Thủ Đức/ Chung cư CBD - 125 đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh (1634.26)

Mã số mẫu/ *Code of sample* : **131026-066**

Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 5,0L

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 13/10/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 23/10/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-066	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
5.	(a) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
6.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
7.	(a) Sunfua (Sulfide) (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-}: 2023	< 0,04 (LOQ = 0,04)	0,05
8.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
9.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane ($C_2H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
10.	(a) 1,2 – Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
11.	(a) 1,2 – Dichloroethene ($C_2H_2Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
12.	(a) Cacbon tetrachloride (CCl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-066	QCVN 01-1 :2024/BYT
13.	(a) Dichloromethane (CH_2Cl_2)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
14.	(a) Tetrachloroethene (C_2Cl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
15.	(a) Trichloroethene (C_2HCl_3)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
16.	(a) Vinyl chloride (C_2H_3Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
17.	(a) Benzene (C_6H_6)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
18.	(a) Ethylbenzene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
19.	(a) Pentachlorophenol (C_6HCl_5O)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 1,7)	9
20.	(a) Styrene (C_8H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
21.	(a) Toluene (C_7H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
22.	(a) Xylene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
23.	(a) 1,2 – Diclorobenzene ($C_6H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
24.	(a) Monochlorobenzene (C_6H_5Cl)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
25.	(a) Tổng Trichlorobenzene ($C_6H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
26.	(a) Acrylamide (C_3H_5NO)	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
27.	(a) Epichlorohydrin (C_3H_5ClO)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
28.	(a) Hexachlorobutadiene (C_4Cl_6)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
29.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ($C_3H_5Br_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
30.	(a) 1,2 – Dichloropropane ($C_3H_6Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-066	QCVN 01-1 :2024/BYT
31.	(a) 1,3 – Dichloropropene ($C_3H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
32.	(a) 2,4-D ($C_8H_6Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
33.	(a) 2,4 – DB ($C_{10}H_{10}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
34.	(a) Alachlor ($C_{14}H_{20}ClNO_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
35.	(a) Aldicarb ($C_7H_{14}N_2O_2S$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
36.	(a) Atrazine ($C_8H_{14}ClN_5$) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
37.	(a) Carbofuran ($C_{12}H_{15}NO_3$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,2)	5
38.	(a) Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
39.	(a) Chlordane ($C_{10}H_6Cl_8$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
40.	(a) Chlorotoluron ($C_{10}H_{13}ClN_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 1)	30
41.	(a) Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
42.	(a) DDT ($C_{14}H_9Cl_5$) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1
43.	(a) Dichloprop ($C_9H_8Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
44.	(a) Fenoprop ($C_9H_7Cl_3O_3$)	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
45.	(a) Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
46.	(a) Isoproturon ($C_{12}H_{18}N_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 0,3)	9
47.	(a) MCPA ($C_9H_9ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
48.	(a) Mecoprop ($C_{10}H_{11}ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
49.	(a) Methoxychlor ($C_{16}H_{15}Cl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-066	QCVN 01-1 :2024/BYT
50.	(a) Molinate ($C_9H_{17}NOS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
51.	(a) Pendimethalin ($C_{13}H_{19}N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
52.	(a) Permethrin ($C_{21}H_{20}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
53.	(a) Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
54.	(a) Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
55.	(a) Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
56.	(a) 2,4,6 – Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 6,7)	200
57.	(a) Bromat (BrO^{3-})	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
58.	(a) Formaldehyde (CH_2O)	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 16,7)	500
59.	(a) Monochloramine (NH_2Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
60.	(a) Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
61.	(a) Bromoform ($CHBr_3$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
62.	(a) Chloroform ($CHCl_3$)	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	300
63.	(a) Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
64.	(a) Dibromoacetonitrile (C_2HBr_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
65.	(a) Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
66.	(a) Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
67.	(a) Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 1,7)	50

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1 :2024/BYT
				131026-066	
69.	(a) Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 6,7)	200
70.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
71.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- *(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

BENEDICT SCIENTIFIC

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 02112632/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ *Address* : 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch
Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Thủ Đức/ Chung cư CBD - 125 đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh (01.1634.26)
Ngày lấy mẫu: 13/10/2026
Mã số mẫu/ *Code of sample* : **021126-236**
Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 2,0L
Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu
Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 02/11/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 09/11/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 021126-236	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	1
2.	(a) Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	2
3.	(a) Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
4.	(a) Natri (Na)	mg/L	TCVN 6665 : 2011	11,37	200
5.	(a) Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	0,3

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

BENEDICT SCIENTIFIC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
Địa chỉ: 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh
Website: hcdc.vn *Điện thoại: 0909 408 895*
E-mail: khoaxetnghiem@hcdc.gov.vn
HCDC

VILAS 1586
Chất lượng là nền tảng của sự tồn tại và phát triển

Số: 002089 /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ khách hàng : 366A ÂU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC - CHUNG CƯ RICCA; SỐ 33/2, ĐƯỜNG GÒ CÁT, PHƯỜNG LONG TRƯỜNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : **NƯỚC SAU XỬ LÝ**
Lượng mẫu : 5000mL
Ngày nhận mẫu : 13/10/2026
Thời gian xét nghiệm : 13/10/2026 - 29/10/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	Coliform tổng số (a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
2.	*Escherichia coli* (a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
3.	Trực khuẩn mủ xanh *(Pseudomonas aeruginosa)* (a)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	< 1	< 1
4.	Tụ cầu vàng *(Staphylococcus aureus)* (a)	SMEWW 9213B: 2023	CFU/ 100mL	< 1	< 1
5.	pH (b)	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,14
6.	Clo dư tự do (b)	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,81
7.	Mùi (b)	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0,14
9.	Màu sắc	TCVN 6185:2015 (ppC)	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	< 0,80 (LOQ = 0,80)
12.	Clorua (Chloride) (Cl^-)	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	250	14,50
13.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	SMEWW 2340C : 2023	mg/L	300	40,40
14.	Florua (Fluoride) (F^-)	SMEWW 4500-F-D:2023	mg/L	1,5	0,33
15.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	Ref.TCVN 6180:1996	mg/L	11	0,64
16.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2 – B:2023	mg/L	0,9	Không phát hiện (LOD = 0,001)
17.	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	US EPA 375.4, 1978	mg/L	250	5,65
18.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C : 2023	mg/L	1.000	75,75
19.	Chì (Plumbum) (Pb)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,001)
20.	Asen (Arsenic) (As)	QTKT.HL3.N21	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,0002)
21.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,003	Không phát hiện (LOD = 0,0001)
22.	Chromi (Cr)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,05	Không phát hiện (LOD = 0,001)

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
23.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	QTKT.HL3.N20	mg/L	0,001	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ ***Ghi chú:***

- *TT từ 19 đến 23: Chỉ tiêu xét nghiệm được thực hiện tại Khoa Xét nghiệm - Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.*
- *(a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.*
- *(b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.*
- *<1: Được xem như "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu xét nghiệm.*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.*
- *LOQ: Giới hạn định lượng.*
- *(-) là không có đơn vị tính*
- *Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.*
- *Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC./.*

TUQ. GIÁM ĐỐC
Trưởng khoa Xét nghiệm

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 02112632/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ *Address* : 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch
Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Thủ Đức/ Chung cư Ricca - Số 33/2 đường Gò Cát, phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh (01.1635.26)
Ngày lấy mẫu: 13/10/2026
Mã số mẫu/ *Code of sample* : **021126-237**
Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 2,0L
Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu
Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 02/11/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 09/11/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 021126-237	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	1
2.	(a) Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	2
3.	(a) Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
4.	(a) Natri (Na)	mg/L	TCVN 6665 : 2011	10,63	200
5.	(a) Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	0,3

***Nhận xét**: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- *(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection, LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(-): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

1/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ/ *Address* : 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch

Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Thủ Đức/ Chung cư Ricca - Số 33/2 đường Gò Cát, phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh (1635.26)

Mã số mẫu/ *Code of sample* : **131026-067**

Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 5,0L

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 13/10/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 23/10/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-067	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
5.	(a) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
6.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
7.	(a) Sunfua (Sulfide) (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-}: 2023	< 0,04 (LOQ = 0,04)	0,05
8.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
9.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane ($C_2H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
10.	(a) 1,2 – Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
11.	(a) 1,2 – Dichloroethene ($C_2H_2Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
12.	(a) Cacbon tetrachloride (CCl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-067	QCVN 01-1 :2024/BYT
13.	(a) Dichloromethane (CH_2Cl_2)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
14.	(a) Tetrachloroethene (C_2Cl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
15.	(a) Trichloroethene (C_2HCl_3)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
16.	(a) Vinyl chloride (C_2H_3Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
17.	(a) Benzene (C_6H_6)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
18.	(a) Ethylbenzene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
19.	(a) Pentachlorophenol (C_6HCl_5O)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 1,7)	9
20.	(a) Styrene (C_8H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
21.	(a) Toluene (C_7H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
22.	(a) Xylene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
23.	(a) 1,2 – Diclorobenzene ($C_6H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
24.	(a) Monochlorobenzene (C_6H_5Cl)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
25.	(a) Tổng Trichlorobenzene ($C_6H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
26.	(a) Acrylamide (C_3H_5NO)	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
27.	(a) Epichlorohydrin (C_3H_5ClO)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
28.	(a) Hexachlorobutadiene (C_4Cl_6)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
29.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ($C_3H_5Br_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
30.	(a) 1,2 – Dichloropropane ($C_3H_6Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-067	QCVN 01-1 :2024/BYT
31.	(a) 1,3 – Dichloropropene ($C_3H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
32.	(a) 2,4-D ($C_8H_6Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
33.	(a) 2,4 – DB ($C_{10}H_{10}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
34.	(a) Alachlor ($C_{14}H_{20}ClNO_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
35.	(a) Aldicarb ($C_7H_{14}N_2O_2S$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
36.	(a) Atrazine ($C_8H_{14}ClN_5$) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
37.	(a) Carbofuran ($C_{12}H_{15}NO_3$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,2)	5
38.	(a) Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
39.	(a) Chlordane ($C_{10}H_6Cl_8$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
40.	(a) Chlorotoluron ($C_{10}H_{13}ClN_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 1)	30
41.	(a) Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
42.	(a) DDT ($C_{14}H_9Cl_5$) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1
43.	(a) Dichloprop ($C_9H_8Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
44.	(a) Fenoprop ($C_9H_7Cl_3O_3$)	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
45.	(a) Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
46.	(a) Isoproturon ($C_{12}H_{18}N_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 0,3)	9
47.	(a) MCPA ($C_9H_9ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
48.	(a) Mecoprop ($C_{10}H_{11}ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
49.	(a) Methoxychlor ($C_{16}H_{15}Cl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-067	QCVN 01-1 :2024/BYT
50.	(a) Molinate ($C_9H_{17}NOS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
51.	(a) Pendimethalin ($C_{13}H_{19}N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
52.	(a) Permethrin ($C_{21}H_{20}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
53.	(a) Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
54.	(a) Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
55.	(a) Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
56.	(a) 2,4,6 – Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 6,7)	200
57.	(a) Bromat (BrO^{3-})	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
58.	(a) Formaldehyde (CH_2O)	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 16,7)	500
59.	(a) Monochloramine (NH_2Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
60.	(a) Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
61.	(a) Bromoform ($CHBr_3$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
62.	(a) Chloroform ($CHCl_3$)	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	300
63.	(a) Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
64.	(a) Dibromoacetonitrile (C_2HBr_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
65.	(a) Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
66.	(a) Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
67.	(a) Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 1,7)	50

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-067	QCVN 01-1 :2024/BYT
69.	(a) Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 6,7)	200
70.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
71.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- *(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 02112632/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ *Address* : 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch
Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Thủ Đức/ Chung cư Ricca - Số 33/2 đường Gò Cát, phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh (01.1635.26)
Ngày lấy mẫu: 13/10/2026
Mã số mẫu/ *Code of sample* : **021126-237**
Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 2,0L
Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu
Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 02/11/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 09/11/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 021126-237	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	1
2.	(a) Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	2
3.	(a) Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
4.	(a) Natri (Na)	mg/L	TCVN 6665 : 2011	10,63	200
5.	(a) Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	0,3

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of result of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

CÔNG TY CỔ PHẦN BIỂN ĐỨC M.S.D.N: 0311259

Phan Duy Hưng

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
Địa chỉ: 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh
Website: hcdc.vn *Điện thoại: 0909 408 895*
E-mail: khoaxetnghiem@hcdc.gov.vn
HCDC

VILAS 1586
Chất lượng là nền tảng của sự tồn tại và phát triển

Số: 002090 /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ khách hàng : 366A ÂU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC - TRẠM Y TẾ PHƯỜNG LONG TRƯỜNG; 1341 NGUYỄN DUY TRINH, PHƯỜNG LONG TRƯỜNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : **NƯỚC SAU XỬ LÝ**
Lượng mẫu : 5000mL
Ngày nhận mẫu : 13/10/2026
Thời gian xét nghiệm : 13/10/2026 - 29/10/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	Coliform tổng số [a]	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
2.	*Escherichia coli* [a]	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
3.	Trực khuẩn mủ xanh *(Pseudomonas aeruginosa)* [a]	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	< 1	< 1
4.	Tụ cầu vàng *(Staphylococcus aureus)* [a]	SMEWW 9213B: 2023	CFU/ 100mL	< 1	< 1
5.	pH [b]	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,13
6.	Clo dư tự do [b]	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,76
7.	Mùi [b]	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0,27
9.	Màu sắc	TCVN 6185:2015 (ppC)	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	< 0,80 (LOQ = 0,80)
12.	Clorua (Chloride) (Cl^-)	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	250	16,49
13.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	SMEWW 2340C : 2023	mg/L	300	40,40
14.	Florua (Fluoride) (F^-)	SMEWW 4500-F-D:2023	mg/L	1,5	0,35
15.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	Ref.TCVN 6180:1996	mg/L	11	0,65
16.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2 – B:2023	mg/L	0,9	Không phát hiện (LOD = 0,001)
17.	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	US EPA 375.4, 1978	mg/L	250	5,54
18.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C : 2023	mg/L	1.000	94,00
19.	Chì (Plumbum) (Pb)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,001)
20.	Asen (Arsenic) (As)	QTKT.HL3.N21	mg/L	0,01	0,0009
21.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,003	Không phát hiện (LOD = 0,0001)
22.	Chromi (Cr)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,05	Không phát hiện (LOD = 0,001)

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
23.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	QTKT.HL3.N20	mg/L	0,001	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ ***Ghi chú:***

- *TT từ 19 đến 23: Chỉ tiêu xét nghiệm được thực hiện tại Khoa Xét nghiệm - Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.*
- *(a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.*
- *(b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.*
- *<1: Được xem như "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu xét nghiệm.*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.*
- *LOQ: Giới hạn định lượng.*
- *(-) là không có đơn vị tính*
- *Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.*
- *Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC./.*

TUQ. GIÁM ĐỐC
Trưởng khoa Xét nghiệm

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ/ *Address* : 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch

Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Thủ Đức/ Trạm Y tế phường Long Trường - 1341 Nguyễn Duy Trinh, phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh (1636.26)

Mã số mẫu/ *Code of sample* : **131026-068**

Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 5,0L

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 13/10/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 23/10/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-068	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
5.	(a) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
6.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
7.	(a) Sunfua (Sulfide) (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-}: 2023	< 0,04 (LOQ = 0,04)	0,05
8.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
9.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane ($C_2H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
10.	(a) 1,2 – Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
11.	(a) 1,2 – Dichloroethene ($C_2H_2Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
12.	(a) Cacbon tetrachloride (CCl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-068	QCVN 01-1 :2024/BYT
13.	(a) Dichloromethane (CH_2Cl_2)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
14.	(a) Tetrachloroethene (C_2Cl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
15.	(a) Trichloroethene (C_2HCl_3)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
16.	(a) Vinyl chloride (C_2H_3Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
17.	(a) Benzene (C_6H_6)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
18.	(a) Ethylbenzene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
19.	(a) Pentachlorophenol (C_6HCl_5O)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 1,7)	9
20.	(a) Styrene (C_8H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
21.	(a) Toluene (C_7H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
22.	(a) Xylene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
23.	(a) 1,2 – Diclorobenzene ($C_6H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
24.	(a) Monochlorobenzene (C_6H_5Cl)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
25.	(a) Tổng Trichlorobenzene ($C_6H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
26.	(a) Acrylamide (C_3H_5NO)	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
27.	(a) Epichlorohydrin (C_3H_5ClO)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
28.	(a) Hexachlorobutadiene (C_4Cl_6)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
29.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ($C_3H_5Br_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
30.	(a) 1,2 – Dichloropropane ($C_3H_6Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-068	QCVN 01-1 :2024/BYT
31.	(a) 1,3 – Dichloropropene ($C_3H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
32.	(a) 2,4-D ($C_8H_6Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
33.	(a) 2,4 – DB ($C_{10}H_{10}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
34.	(a) Alachlor ($C_{14}H_{20}ClNO_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
35.	(a) Aldicarb ($C_7H_{14}N_2O_2S$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
36.	(a) Atrazine ($C_8H_{14}ClN_5$) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
37.	(a) Carbofuran ($C_{12}H_{15}NO_3$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,2)	5
38.	(a) Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
39.	(a) Chlordane ($C_{10}H_6Cl_8$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
40.	(a) Chlorotoluron ($C_{10}H_{13}ClN_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 1)	30
41.	(a) Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
42.	(a) DDT ($C_{14}H_9Cl_5$) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1
43.	(a) Dichloprop ($C_9H_8Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
44.	(a) Fenoprop ($C_9H_7Cl_3O_3$)	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
45.	(a) Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
46.	(a) Isoproturon ($C_{12}H_{18}N_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 0,3)	9
47.	(a) MCPA ($C_9H_9ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
48.	(a) Mecoprop ($C_{10}H_{11}ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
49.	(a) Methoxychlor ($C_{16}H_{15}Cl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-068	QCVN 01-1 :2024/BYT
50.	(a) Molinate ($C_9H_{17}NOS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
51.	(a) Pendimethalin ($C_{13}H_{19}N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
52.	(a) Permethrin ($C_{21}H_{20}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
53.	(a) Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
54.	(a) Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
55.	(a) Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
56.	(a) 2,4,6 – Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 6,7)	200
57.	(a) Bromat (BrO^{3-})	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
58.	(a) Formaldehyde (CH_2O)	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 16,7)	500
59.	(a) Monochloramine (NH_2Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
60.	(a) Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
61.	(a) Bromoform ($CHBr_3$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
62.	(a) Chloroform ($CHCl_3$)	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	300
63.	(a) Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
64.	(a) Dibromoacetonitrile (C_2HBr_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
65.	(a) Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
66.	(a) Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
67.	(a) Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 1,7)	50

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-068	QCVN 01-1 :2024/BYT
69.	(a) Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 6,7)	200
70.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
71.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 02112632/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ *Address* : 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch
Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Thủ Đức/ Trạm Y tế phường Long Trường - 1341 Nguyễn Duy Trinh, phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh (01.1636.26)
Ngày lấy mẫu: 13/10/2026
Mã số mẫu/ *Code of sample* : **021126-238**
Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 2,0L
Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu
Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 02/11/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 09/11/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 021126-238	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	1
2.	(a) Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	2
3.	(a) Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
4.	(a) Natri (Na)	mg/L	TCVN 6665 : 2011	9,56	200
5.	(a) Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	0,3

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- *(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

BENEDICT SCIENTIFIC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
Địa chỉ: 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh
Website: hcdc.vn *Điện thoại: 0909 408 895*
E-mail: khoaxetnghiem@hcdc.gov.vn

HCDC

VILAS 1586

Chất lượng là nền tảng của sự tồn tại và phát triển

Số: 002071 /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ khách hàng : 366A ÂU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN - GÓC ĐƯỜNG 84, CAO LỖ, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : **NƯỚC SAU XỬ LÝ**
Lượng mẫu : 5000mL
Ngày nhận mẫu : 13/10/2026
Thời gian xét nghiệm : 13/10/2026 - 29/10/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	Coliform tổng số [a]	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
2.	*Escherichia coli* [a]	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
3.	Trực khuẩn mủ xanh *(Pseudomonas aeruginosa)* [a]	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	< 1	< 1
4.	Tụ cầu vàng *(Staphylococcus aureus)* [a]	SMEWW 9213B: 2023	CFU/ 100mL	< 1	< 1
5.	pH [b]	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,08
6.	Clo dư tự do [b]	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,7
7.	Mùi [b]	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0,53
9.	Màu sắc	TCVN 6185:2015 (ppC)	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	< 0,80 (LOQ = 0,80)
12.	Clorua (Chloride) (Cl^-)	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	250	8,50
13.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	SMEWW 2340C : 2023	mg/L	300	24,00
14.	Florua (Fluoride) (F^-)	SMEWW 4500-F-D:2023	mg/L	1,5	Không phát hiện (LOD = 0,10)
15.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	Ref.TCVN 6180:1996	mg/L	11	0,64
16.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2 – B:2023	mg/L	0,9	Không phát hiện (LOD = 0,001)
17.	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	US EPA 375.4, 1978	mg/L	250	4,43
18.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C : 2023	mg/L	1.000	Không phát hiện (LOD = 3,00)
19.	Chì (Plumbum) (Pb)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,01	0,0035
20.	Asen (Arsenic) (As)	QTKT.HL3.N21	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,0002)
21.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,003	Không phát hiện (LOD = 0,0001)
22.	Chromi (Cr)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,05	Không phát hiện (LOD = 0,001)

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
23.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	QTKT.HL3.N20	mg/L	0,001	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ ***Ghi chú:***

- *TT từ 19 đến 23: Chỉ tiêu xét nghiệm được thực hiện tại Khoa Xét nghiệm - Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.*
- *(a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.*
- *(b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.*
- *<1: Được xem như "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu xét nghiệm.*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.*
- *LOQ: Giới hạn định lượng.*
- *(-) là không có đơn vị tính*
- *Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.*
- *Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC./.*

TUQ. GIÁM ĐỐC
Trưởng khoa Xét nghiệm

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ/ *Address* : 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch

Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Chợ Lớn - Góc đường 84, Cao Lỗ, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh (1616.26)

Mã số mẫu/ *Code of sample* : **131026-048**

Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 5,0L

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 13/10/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 23/10/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-048	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
5.	(a) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
6.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
7.	(a) Sunfua (Sulfide) (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-}: 2023	< 0,04 (LOQ = 0,04)	0,05
8.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
9.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane ($C_2H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
10.	(a) 1,2 – Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
11.	(a) 1,2 – Dichloroethene ($C_2H_2Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
12.	(a) Cacbon tetrachloride (CCl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-048	QCVN 01-1 :2024/BYT
13.	(a) Dichloromethane (CH_2Cl_2)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
14.	(a) Tetrachloroethene (C_2Cl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
15.	(a) Trichloroethene (C_2HCl_3)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
16.	(a) Vinyl chloride (C_2H_3Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
17.	(a) Benzene (C_6H_6)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
18.	(a) Ethylbenzene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
19.	(a) Pentachlorophenol (C_6HCl_5O)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 1,7)	9
20.	(a) Styrene (C_8H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
21.	(a) Toluene (C_7H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
22.	(a) Xylene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
23.	(a) 1,2 – Diclorobenzene ($C_6H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
24.	(a) Monochlorobenzene (C_6H_5Cl)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
25.	(a) Tổng Trichlorobenzene ($C_6H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
26.	(a) Acrylamide (C_3H_5NO)	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
27.	(a) Epichlorohydrin (C_3H_5ClO)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
28.	(a) Hexachlorobutadiene (C_4Cl_6)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
29.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ($C_3H_5Br_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
30.	(a) 1,2 – Dichloropropane ($C_3H_6Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-048	QCVN 01-1 :2024/BYT
31.	(a) 1,3 – Dichloropropene ($C_3H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
32.	(a) 2,4-D ($C_8H_6Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
33.	(a) 2,4 – DB ($C_{10}H_{10}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
34.	(a) Alachlor ($C_{14}H_{20}ClNO_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
35.	(a) Aldicarb ($C_7H_{14}N_2O_2S$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
36.	(a) Atrazine ($C_8H_{14}ClN_5$) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
37.	(a) Carbofuran ($C_{12}H_{15}NO_3$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,2)	5
38.	(a) Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
39.	(a) Chlordane ($C_{10}H_6Cl_8$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
40.	(a) Chlorotoluron ($C_{10}H_{13}ClN_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 1)	30
41.	(a) Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
42.	(a) DDT ($C_{14}H_9Cl_5$) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1
43.	(a) Dichloprop ($C_9H_8Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
44.	(a) Fenoprop ($C_9H_7Cl_3O_3$)	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
45.	(a) Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
46.	(a) Isoproturon ($C_{12}H_{18}N_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 0,3)	9
47.	(a) MCPA ($C_9H_9ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
48.	(a) Mecoprop ($C_{10}H_{11}ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
49.	(a) Methoxychlor ($C_{16}H_{15}Cl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-048	QCVN 01-1 :2024/BYT
50.	(a) Molinate ($C_9H_{17}NOS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
51.	(a) Pendimethalin ($C_{13}H_{19}N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
52.	(a) Permethrin ($C_{21}H_{20}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
53.	(a) Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
54.	(a) Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
55.	(a) Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
56.	(a) 2,4,6 – Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 6,7)	200
57.	(a) Bromat (BrO^{3-})	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
58.	(a) Formaldehyde (CH_2O)	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 16,7)	500
59.	(a) Monochloramine (NH_2Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
60.	(a) Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
61.	(a) Bromoform ($CHBr_3$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
62.	(a) Chloroform ($CHCl_3$)	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	300
63.	(a) Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
64.	(a) Dibromoacetonitrile (C_2HBr_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
65.	(a) Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
66.	(a) Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
67.	(a) Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 1,7)	50

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-048	QCVN 01-1 :2024/BYT
69.	(a) Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 6,7)	200
70.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
71.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 02112632/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ *Address* : 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch
Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Chợ Lớn - Góc đường 84, Cao Lỗ, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh (01.1616.26)
Ngày lấy mẫu: 13/10/2026
Mã số mẫu/ *Code of sample* : **021126-218**
Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 2,0L
Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu
Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 02/11/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 09/11/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 021126-218	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	1
2.	(a) Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	2
3.	(a) Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
4.	(a) Natri (Na)	mg/L	TCVN 6665 : 2011	11,2	200
5.	(a) Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	0,3

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- *(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TDC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TDC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

CÔNG TY CỔ PHẦN BIỂN ĐỨC M.S.D.N: 0311259...

Phan Duy Hưng

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
Địa chỉ: 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh
Website: hcdc.vn *Điện thoại: 0909 408 895*
E-mail: khoaxetnghiem@hcdc.gov.vn

HCDC

VILAS 1586

Chất lượng là nền tảng của sự tồn tại và phát triển

Số: 002072 /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ khách hàng : 366A ÂU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN - TRƯỚC 366, ĐƯỜNG ÂU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : **NƯỚC SAU XỬ LÝ**
Lượng mẫu : 5000mL
Ngày nhận mẫu : 13/10/2026
Thời gian xét nghiệm : 13/10/2026 - 29/10/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	Coliform tổng số [a]	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
2.	*Escherichia coli* [a]	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
3.	Trực khuẩn mủ xanh *(Pseudomonas aeruginosa)* [a]	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	< 1	< 1
4.	Tụ cầu vàng *(Staphylococcus aureus)* [a]	SMEWW 9213B: 2023	CFU/ 100mL	< 1	< 1
5.	pH [b]	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,14
6.	Clo dư tự do [b]	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,7
7.	Mùi [b]	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0,15
9.	Màu sắc	TCVN 6185:2015 (ppC)	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	< 0,80 (LOQ = 0,80)
12.	Clorua (Chloride) (Cl^-)	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	250	8,50
13.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	SMEWW 2340C : 2023	mg/L	300	24,00
14.	Florua (Fluoride) (F^-)	SMEWW 4500-F-D:2023	mg/L	1,5	Không phát hiện (LOD = 0,10)
15.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	Ref.TCVN 6180:1996	mg/L	11	0,58
16.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2 – B:2023	mg/L	0,9	Không phát hiện (LOD = 0,001)
17.	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	US EPA 375.4, 1978	mg/L	250	< 3,00 (LOQ= 3,00)
18.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C : 2023	mg/L	1.000	Không phát hiện (LOD = 3,00)
19.	Chì (Plumbum) (Pb)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,001)
20.	Asen (Arsenic) (As)	QTKT.HL3.N21	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,0002)
21.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,003	Không phát hiện (LOD = 0,0001)
22.	Chromi (Cr)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,05	Không phát hiện (LOD = 0,001)

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
23.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	QTKT.HL3.N20	mg/L	0,001	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ ***Ghi chú:***

- *TT từ 19 đến 23: Chỉ tiêu xét nghiệm được thực hiện tại Khoa Xét nghiệm - Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.*
- *(a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.*
- *(b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.*
- *<1: Được xem như "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu xét nghiệm.*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.*
- *LOQ: Giới hạn định lượng.*
- *(-) là không có đơn vị tính*
- *Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.*
- *Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC./.*

TUQ. GIÁM ĐỐC
Trưởng khoa Xét nghiệm

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ/ *Address* : 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch

Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Chợ Lớn - Trước 366 Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh (1617.26)

Mã số mẫu/ *Code of sample* : **131026-049**

Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 5,0L

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 13/10/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 23/10/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-049	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
5.	(a) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
6.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
7.	(a) Sunfua (Sulfide) (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-}: 2023	< 0,04 (LOQ = 0,04)	0,05
8.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
9.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane ($C_2H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
10.	(a) 1,2 – Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
11.	(a) 1,2 – Dichloroethene ($C_2H_2Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
12.	(a) Cacbon tetrachloride (CCl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-049	QCVN 01-1 :2024/BYT
13.	(a) Dichloromethane (CH_2Cl_2)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
14.	(a) Tetrachloroethene (C_2Cl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
15.	(a) Trichloroethene (C_2HCl_3)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
16.	(a) Vinyl chloride (C_2H_3Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
17.	(a) Benzene (C_6H_6)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
18.	(a) Ethylbenzene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
19.	(a) Pentachlorophenol (C_6HCl_5O)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 1,7)	9
20.	(a) Styrene (C_8H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
21.	(a) Toluene (C_7H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
22.	(a) Xylene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
23.	(a) 1,2 – Diclorobenzene ($C_6H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
24.	(a) Monochlorobenzene (C_6H_5Cl)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
25.	(a) Tổng Trichlorobenzene ($C_6H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
26.	(a) Acrylamide (C_3H_5NO)	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
27.	(a) Epichlorohydrin (C_3H_5ClO)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
28.	(a) Hexachlorobutadiene (C_4Cl_6)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
29.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ($C_3H_5Br_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
30.	(a) 1,2 – Dichloropropane ($C_3H_6Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-049	QCVN 01-1 :2024/BYT
31.	(a) 1,3 – Dichloropropene ($C_3H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
32.	(a) 2,4-D ($C_8H_6Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
33.	(a) 2,4 – DB ($C_{10}H_{10}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
34.	(a) Alachlor ($C_{14}H_{20}ClNO_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
35.	(a) Aldicarb ($C_7H_{14}N_2O_2S$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
36.	(a) Atrazine ($C_8H_{14}ClN_5$) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
37.	(a) Carbofuran ($C_{12}H_{15}NO_3$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,2)	5
38.	(a) Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
39.	(a) Chlordane ($C_{10}H_6Cl_8$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
40.	(a) Chlorotoluron ($C_{10}H_{13}ClN_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 1)	30
41.	(a) Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
42.	(a) DDT ($C_{14}H_9Cl_5$) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1
43.	(a) Dichloprop ($C_9H_8Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
44.	(a) Fenoprop ($C_9H_7Cl_3O_3$)	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
45.	(a) Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
46.	(a) Isoproturon ($C_{12}H_{18}N_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 0,3)	9
47.	(a) MCPA ($C_9H_9ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
48.	(a) Mecoprop ($C_{10}H_{11}ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
49.	(a) Methoxychlor ($C_{16}H_{15}Cl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-049	QCVN 01-1 :2024/BYT
50.	(a) Molinate ($C_9H_{17}NOS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
51.	(a) Pendimethalin ($C_{13}H_{19}N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
52.	(a) Permethrin ($C_{21}H_{20}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
53.	(a) Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
54.	(a) Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
55.	(a) Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
56.	(a) 2,4,6 – Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 6,7)	200
57.	(a) Bromat (BrO^{3-})	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
58.	(a) Formaldehyde (CH_2O)	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 16,7)	500
59.	(a) Monochloramine (NH_2Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
60.	(a) Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
61.	(a) Bromoform ($CHBr_3$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
62.	(a) Chloroform ($CHCl_3$)	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	300
63.	(a) Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
64.	(a) Dibromoacetonitrile (C_2HBr_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
65.	(a) Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
66.	(a) Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
67.	(a) Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 1,7)	50

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-049	QCVN 01-1 :2024/BYT
69.	(a) Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 6,7)	200
70.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
71.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

BENEDICT SCIENTIFIC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 02112632/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ *Address* : 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch
Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Chợ Lớn - Trước 366 Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh (01.1617.26)
Ngày lấy mẫu: 13/10/2026
Mã số mẫu/ *Code of sample* : **021126-219**
Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 2,0L
Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu
Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 02/11/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 09/11/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 021126-219	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	1
2.	(a) Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	2
3.	(a) Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
4.	(a) Natri (Na)	mg/L	TCVN 6665 : 2011	10,86	200
5.	(a) Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	0,3

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- *(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

1/1

BENEDICT SCIENTIFIC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
Địa chỉ: 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh
Website: hcdc.vn *Điện thoại: 0909 408 895*
E-mail: khoaxetnghiem@hcdc.gov.vn
HCDC

VILAS 1586

Chất lượng là nền tảng của sự tồn tại và phát triển

Số: 002073 /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ khách hàng : 366A ÂU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN - CHUNG CƯ HIM LAM - NAM KHÁNH, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : **NƯỚC SAU XỬ LÝ**
Lượng mẫu : 5000mL
Ngày nhận mẫu : 13/10/2026
Thời gian xét nghiệm : 13/10/2026 - 29/10/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	Coliform tổng số (a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
2.	*Escherichia coli* (a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
3.	Trực khuẩn mủ xanh *(Pseudomonas aeruginosa)* (a)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	< 1	< 1
4.	Tụ cầu vàng *(Staphylococcus aureus)* (a)	SMEWW 9213B: 2023	CFU/ 100mL	< 1	< 1
5.	pH (b)	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,18
6.	Clo dư tự do (b)	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,6
7.	Mùi (b)	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0,06
9.	Màu sắc	TCVN 6185:2015 (ppC)	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	< 0,80 (LOQ = 0,80)
12.	Clorua (Chloride) (Cl^-)	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	250	9,00
13.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	SMEWW 2340C : 2023	mg/L	300	24,00
14.	Florua (Fluoride) (F^-)	SMEWW 4500-F-D:2023	mg/L	1,5	Không phát hiện (LOD = 0,10)
15.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	Ref.TCVN 6180:1996	mg/L	11	0,55
16.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2 – B:2023	mg/L	0,9	Không phát hiện (LOD = 0,001)
17.	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	US EPA 375.4, 1978	mg/L	250	< 3,00 (LOQ = 3,00)
18.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C : 2023	mg/L	1.000	47,50
19.	Chì (Plumbum) (Pb)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,001)
20.	Asen (Arsenic) (As)	QTKT.HL3.N21	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,0002)
21.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,003	Không phát hiện (LOD = 0,0001)
22.	Chromi (Cr)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,05	Không phát hiện (LOD = 0,001)

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
23.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	QTKT.HL3.N20	mg/L	0,001	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ ***Ghi chú:***

- *TT từ 19 đến 23: Chỉ tiêu xét nghiệm được thực hiện tại Khoa Xét nghiệm - Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.*
- *(a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.*
- *(b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.*
- *<1: Được xem như "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu xét nghiệm.*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.*
- *LOQ: Giới hạn định lượng.*
- *(-) là không có đơn vị tính*
- *Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.*
- *Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC./.*

TUQ. GIÁM ĐỐC
Trưởng khoa Xét nghiệm

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ/ *Address* : 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch

Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Chợ Lớn - Chung cư Him Lam - Nam Khánh, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh (1618.26)

Mã số mẫu/ *Code of sample* : **131026-050**

Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 5,0L

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 13/10/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 23/10/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1 :2024/BYT
				131026-050	
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
5.	(a) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
6.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
7.	(a) Sunfua (Sulfide) (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-}: 2023	< 0,04 (LOQ = 0,04)	0,05
8.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
9.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane ($C_2H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
10.	(a) 1,2 – Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
11.	(a) 1,2 – Dichloroethene ($C_2H_2Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
12.	(a) Cacbon tetrachloride (CCl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-050	QCVN 01-1 :2024/BYT
13.	(a) Dichloromethane (CH_2Cl_2)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
14.	(a) Tetrachloroethene (C_2Cl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
15.	(a) Trichloroethene (C_2HCl_3)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
16.	(a) Vinyl chloride (C_2H_3Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
17.	(a) Benzene (C_6H_6)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
18.	(a) Ethylbenzene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
19.	(a) Pentachlorophenol (C_6HCl_5O)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 1,7)	9
20.	(a) Styrene (C_8H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
21.	(a) Toluene (C_7H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
22.	(a) Xylene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
23.	(a) 1,2 – Diclorobenzene ($C_6H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
24.	(a) Monochlorobenzene (C_6H_5Cl)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
25.	(a) Tổng Trichlorobenzene ($C_6H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
26.	(a) Acrylamide (C_3H_5NO)	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
27.	(a) Epichlorohydrin (C_3H_5ClO)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
28.	(a) Hexachlorobutadiene (C_4Cl_6)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
29.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ($C_3H_5Br_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
30.	(a) 1,2 – Dichloropropane ($C_3H_6Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-050	QCVN 01-1 :2024/BYT
31.	(a) 1,3 – Dichloropropene ($C_3H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
32.	(a) 2,4-D ($C_8H_6Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
33.	(a) 2,4 – DB ($C_{10}H_{10}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
34.	(a) Alachlor ($C_{14}H_{20}ClNO_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
35.	(a) Aldicarb ($C_7H_{14}N_2O_2S$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
36.	(a) Atrazine ($C_8H_{14}ClN_5$) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
37.	(a) Carbofuran ($C_{12}H_{15}NO_3$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,2)	5
38.	(a) Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
39.	(a) Chlordane ($C_{10}H_6Cl_8$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
40.	(a) Chlorotoluron ($C_{10}H_{13}ClN_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 1)	30
41.	(a) Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
42.	(a) DDT ($C_{14}H_9Cl_5$) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1
43.	(a) Dichloprop ($C_9H_8Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
44.	(a) Fenoprop ($C_9H_7Cl_3O_3$)	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
45.	(a) Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
46.	(a) Isoproturon ($C_{12}H_{18}N_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 0,3)	9
47.	(a) MCPA ($C_9H_9ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
48.	(a) Mecoprop ($C_{10}H_{11}ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
49.	(a) Methoxychlor ($C_{16}H_{15}Cl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-050	QCVN 01-1 :2024/BYT
50.	(a) Molinate ($C_9H_{17}NOS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
51.	(a) Pendimethalin ($C_{13}H_{19}N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
52.	(a) Permethrin ($C_{21}H_{20}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
53.	(a) Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
54.	(a) Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
55.	(a) Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
56.	(a) 2,4,6 – Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 6,7)	200
57.	(a) Bromat (BrO^{3-})	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
58.	(a) Formaldehyde (CH_2O)	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 16,7)	500
59.	(a) Monochloramine (NH_2Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
60.	(a) Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
61.	(a) Bromoform ($CHBr_3$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
62.	(a) Chloroform ($CHCl_3$)	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	300
63.	(a) Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
64.	(a) Dibromoacetonitrile (C_2HBr_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
65.	(a) Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
66.	(a) Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
67.	(a) Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 1,7)	50

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-050	QCVN 01-1 :2024/BYT
69.	(a) Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 6,7)	200
70.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
71.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

CÔNG TY CỔ PHẦN BIỂN ĐỨC M.S.D.N: 0311259...

Phan Duy Hưng

BENEDICT SCIENTIFIC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 02112632/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ *Address* : 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch
Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Chợ Lớn - Chung cư Him Lam - Nam Khánh, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh (01.1618.26)
Ngày lấy mẫu: 13/10/2026
Mã số mẫu/ *Code of sample* : **021126-220**
Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 2,0L
Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu
Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 02/11/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 09/11/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 021126-220	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	1
2.	(a) Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	2
3.	(a) Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
4.	(a) Natri (Na)	mg/L	TCVN 6665 : 2011	10,03	200
5.	(a) Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	0,3

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TDC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TDC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
Địa chỉ: 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh
Website: hcdc.vn *Điện thoại: 0909 408 895*
E-mail: khoaxetnghiem@hcdc.gov.vn

HCDC

VILAS 1586

Chất lượng là nền tảng của sự tồn tại và phát triển

Số: 002074 /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ khách hàng : 366A ÂU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN - 71/16 TRỊNH ĐÌNH TRỌNG, PHƯỜNG TÂN PHÚ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : **NƯỚC SAU XỬ LÝ**
Lượng mẫu : 5000mL
Ngày nhận mẫu : 13/10/2026
Thời gian xét nghiệm : 13/10/2026 - 29/10/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	Coliform tổng số [a]	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
2.	*Escherichia coli* [a]	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
3.	Trực khuẩn mủ xanh *(Pseudomonas aeruginosa)* [a]	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	< 1	< 1
4.	Tụ cầu vàng *(Staphylococcus aureus)* [a]	SMEWW 9213B: 2023	CFU/ 100mL	< 1	< 1
5.	pH [b]	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,15
6.	Clo dư tự do [b]	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,5
7.	Mùi [b]	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0,20
9.	Màu sắc	TCVN 6185:2015 (ppC)	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	< 0,80 (LOQ = 0,80)
12.	Clorua (Chloride) (Cl^-)	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	250	17,99
13.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	SMEWW 2340C : 2023	mg/L	300	46,80
14.	Florua (Fluoride) (F^-)	SMEWW 4500-F-D:2023	mg/L	1,5	0,37
15.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	Ref.TCVN 6180:1996	mg/L	11	0,76
16.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2 – B:2023	mg/L	0,9	Không phát hiện (LOD = 0,001)
17.	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	US EPA 375.4, 1978	mg/L	250	5,68
18.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C : 2023	mg/L	1.000	< 10,00 (LOQ = 10,00)
19.	Chì (Plumbum) (Pb)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,001)
20.	Asen (Arsenic) (As)	QTKT.HL3.N21	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,0002)
21.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,003	Không phát hiện (LOD = 0,0001)
22.	Chromi (Cr)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,05	Không phát hiện (LOD = 0,001)

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
23.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	QTKT.HL3.N20	mg/L	0,001	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ ***Ghi chú:***

- *TT từ 19 đến 23: Chỉ tiêu xét nghiệm được thực hiện tại Khoa Xét nghiệm - Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.*
- *(a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.*
- *(b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.*
- *<1: Được xem như "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu xét nghiệm.*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.*
- *LOQ: Giới hạn định lượng.*
- *(-) là không có đơn vị tính*
- *Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.*
- *Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC./.*

TUQ. GIÁM ĐỐC
Trưởng khoa Xét nghiệm

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ/ *Address* : 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch

Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Phú Hòa Tân - 71/6 Trịnh Đình Trọng, phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh (1619.26)

Mã số mẫu/ *Code of sample* : **131026-051**

Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 5,0L

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 13/10/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 23/10/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-051	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
5.	(a) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
6.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
7.	(a) Sunfua (Sulfide) (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-}: 2023	< 0,04 (LOQ = 0,04)	0,05
8.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
9.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane ($C_2H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
10.	(a) 1,2 – Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
11.	(a) 1,2 – Dichloroethene ($C_2H_2Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
12.	(a) Cacbon tetrachloride (CCl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-051	QCVN 01-1 :2024/BYT
13.	(a) Dichloromethane (CH_2Cl_2)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
14.	(a) Tetrachloroethene (C_2Cl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
15.	(a) Trichloroethene (C_2HCl_3)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
16.	(a) Vinyl chloride (C_2H_3Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
17.	(a) Benzene (C_6H_6)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
18.	(a) Ethylbenzene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
19.	(a) Pentachlorophenol (C_6HCl_5O)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 1,7)	9
20.	(a) Styrene (C_8H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
21.	(a) Toluene (C_7H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
22.	(a) Xylene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
23.	(a) 1,2 – Diclorobenzene ($C_6H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
24.	(a) Monochlorobenzene (C_6H_5Cl)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
25.	(a) Tổng Trichlorobenzene ($C_6H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
26.	(a) Acrylamide (C_3H_5NO)	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
27.	(a) Epichlorohydrin (C_3H_5ClO)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
28.	(a) Hexachlorobutadiene (C_4Cl_6)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
29.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ($C_3H_5Br_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
30.	(a) 1,2 – Dichloropropane ($C_3H_6Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-051	QCVN 01-1 :2024/BYT
31.	(a) 1,3 – Dichloropropene ($C_3H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
32.	(a) 2,4-D ($C_8H_6Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
33.	(a) 2,4 – DB ($C_{10}H_{10}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
34.	(a) Alachlor ($C_{14}H_{20}ClNO_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
35.	(a) Aldicarb ($C_7H_{14}N_2O_2S$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
36.	(a) Atrazine ($C_8H_{14}ClN_5$) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
37.	(a) Carbofuran ($C_{12}H_{15}NO_3$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,2)	5
38.	(a) Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
39.	(a) Chlordane ($C_{10}H_6Cl_8$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
40.	(a) Chlorotoluron ($C_{10}H_{13}ClN_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 1)	30
41.	(a) Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
42.	(a) DDT ($C_{14}H_9Cl_5$) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1
43.	(a) Dichloprop ($C_9H_8Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
44.	(a) Fenoprop ($C_9H_7Cl_3O_3$)	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
45.	(a) Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
46.	(a) Isoproturon ($C_{12}H_{18}N_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 0,3)	9
47.	(a) MCPA ($C_9H_9ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
48.	(a) Mecoprop ($C_{10}H_{11}ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
49.	(a) Methoxychlor ($C_{16}H_{15}Cl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-051	QCVN 01-1 :2024/BYT
50.	(a) Molinate ($C_9H_{17}NOS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
51.	(a) Pendimethalin ($C_{13}H_{19}N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
52.	(a) Permethrin ($C_{21}H_{20}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
53.	(a) Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
54.	(a) Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
55.	(a) Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
56.	(a) 2,4,6 – Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 6,7)	200
57.	(a) Bromat (BrO^{3-})	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
58.	(a) Formaldehyde (CH_2O)	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 16,7)	500
59.	(a) Monochloramine (NH_2Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
60.	(a) Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
61.	(a) Bromoform ($CHBr_3$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
62.	(a) Chloroform ($CHCl_3$)	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	300
63.	(a) Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
64.	(a) Dibromoacetonitrile (C_2HBr_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
65.	(a) Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
66.	(a) Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
67.	(a) Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 1,7)	50

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-051	QCVN 01-1 :2024/BYT
69.	(a) Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 6,7)	200
70.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
71.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

***Nhận xét**: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 02112632/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ *Address* : 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch
Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Phú Hòa Tân - 71/6 Trịnh Đình Trọng, phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh (01.1619.26)
Ngày lấy mẫu: 13/10/2026
Mã số mẫu/ *Code of sample* : **021126-221**
Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 2,0L
Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu
Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 02/11/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 09/11/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 021126-221	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	1
2.	(a) Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	2
3.	(a) Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
4.	(a) Natri (Na)	mg/L	TCVN 6665 : 2011	11,3	200
5.	(a) Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	0,3

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- *(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditction – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

1/1

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
Địa chỉ: 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh
Website: hcdc.vn *Điện thoại: 0909 408 895*
E-mail: khoaxetnghiem@hcdc.gov.vn

HCDC

VILAS 1586

Chất lượng là nền tảng của sự tồn tại và phát triển

Số: 002075 /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ khách hàng : 366A ÂU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN - 137/44 TRỊNH ĐÌNH TRỌNG, PHƯỜNG TÂN PHÚ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : **NƯỚC SAU XỬ LÝ**
Lượng mẫu : 5000mL
Ngày nhận mẫu : 13/10/2026
Thời gian xét nghiệm : 13/10/2026 - 29/10/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	Coliform tổng số [a]	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
2.	*Escherichia coli* [a]	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
3.	Trực khuẩn mủ xanh *(Pseudomonas aeruginosa)* [a]	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	< 1	< 1
4.	Tụ cầu vàng *(Staphylococcus aureus)* [a]	SMEWW 9213B: 2023	CFU/ 100mL	< 1	< 1
5.	pH [b]	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,5
6.	Clo dư tự do [b]	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,3
7.	Mùi [b]	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0,12
9.	Màu sắc	TCVN 6185:2015 (ppC)	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	< 0,80 (LOQ = 0,80)
12.	Clorua (Chloride) (Cl^-)	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	250	18,49
13.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	SMEWW 2340C : 2023	mg/L	300	46,40
14.	Florua (Fluoride) (F^-)	SMEWW 4500-F-D:2023	mg/L	1,5	0,33
15.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	Ref.TCVN 6180:1996	mg/L	11	0,74
16.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2 – B:2023	mg/L	0,9	Không phát hiện (LOD = 0,001)
17.	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	US EPA 375.4, 1978	mg/L	250	4,18
18.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C : 2023	mg/L	1.000	50,50
19.	Chì (Plumbum) (Pb)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,001)
20.	Asen (Arsenic) (As)	QTKT.HL3.N21	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,0002)
21.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,003	Không phát hiện (LOD = 0,0001)
22.	Chromi (Cr)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,05	Không phát hiện (LOD = 0,001)

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
23.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	QTKT.HL3.N20	mg/L	0,001	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ ***Ghi chú:***

- *TT từ 19 đến 23: Chỉ tiêu xét nghiệm được thực hiện tại Khoa Xét nghiệm - Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.*
- *(a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.*
- *(b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.*
- *<1: Được xem như "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu xét nghiệm.*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.*
- *LOQ: Giới hạn định lượng.*
- *(-) là không có đơn vị tính*
- *Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.*
- *Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC./.*

TUQ. GIÁM ĐỐC
Trưởng khoa Xét nghiệm

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ/ *Address* : 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch

Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Phú Hòa Tân - 137/44 Trịnh Đình Trọng, phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh (1620.26)

Mã số mẫu/ *Code of sample* : **131026-052**

Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 5,0L

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 13/10/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 23/10/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-052	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
5.	(a) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
6.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
7.	(a) Sunfua (Sulfide) (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-}: 2023	< 0,04 (LOQ = 0,04)	0,05
8.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
9.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane ($C_2H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
10.	(a) 1,2 – Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
11.	(a) 1,2 – Dichloroethene ($C_2H_2Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
12.	(a) Cacbon tetrachloride (CCl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-052	QCVN 01-1 :2024/BYT
13.	(a) Dichloromethane (CH_2Cl_2)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
14.	(a) Tetrachloroethene (C_2Cl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
15.	(a) Trichloroethene (C_2HCl_3)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
16.	(a) Vinyl chloride (C_2H_3Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
17.	(a) Benzene (C_6H_6)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
18.	(a) Ethylbenzene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
19.	(a) Pentachlorophenol (C_6HCl_5O)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 1,7)	9
20.	(a) Styrene (C_8H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
21.	(a) Toluene (C_7H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
22.	(a) Xylene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
23.	(a) 1,2 – Diclorobenzene ($C_6H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
24.	(a) Monochlorobenzene (C_6H_5Cl)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
25.	(a) Tổng Trichlorobenzene ($C_6H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
26.	(a) Acrylamide (C_3H_5NO)	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
27.	(a) Epichlorohydrin (C_3H_5ClO)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
28.	(a) Hexachlorobutadiene (C_4Cl_6)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
29.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ($C_3H_5Br_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
30.	(a) 1,2 – Dichloropropane ($C_3H_6Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-052	QCVN 01-1 :2024/BYT
31.	(a) 1,3 – Dichloropropene ($C_3H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
32.	(a) 2,4-D ($C_8H_6Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
33.	(a) 2,4 – DB ($C_{10}H_{10}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
34.	(a) Alachlor ($C_{14}H_{20}ClNO_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
35.	(a) Aldicarb ($C_7H_{14}N_2O_2S$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
36.	(a) Atrazine ($C_8H_{14}ClN_5$) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
37.	(a) Carbofuran ($C_{12}H_{15}NO_3$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,2)	5
38.	(a) Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
39.	(a) Chlordane ($C_{10}H_6Cl_8$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
40.	(a) Chlorotoluron ($C_{10}H_{13}ClN_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 1)	30
41.	(a) Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
42.	(a) DDT ($C_{14}H_9Cl_5$) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1
43.	(a) Dichloprop ($C_9H_8Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
44.	(a) Fenoprop ($C_9H_7Cl_3O_3$)	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
45.	(a) Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
46.	(a) Isoproturon ($C_{12}H_{18}N_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 0,3)	9
47.	(a) MCPA ($C_9H_9ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
48.	(a) Mecoprop ($C_{10}H_{11}ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
49.	(a) Methoxychlor ($C_{16}H_{15}Cl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-052	QCVN 01-1 :2024/BYT
50.	(a) Molinate ($C_9H_{17}NOS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
51.	(a) Pendimethalin ($C_{13}H_{19}N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
52.	(a) Permethrin ($C_{21}H_{20}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
53.	(a) Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
54.	(a) Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
55.	(a) Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
56.	(a) 2,4,6 – Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 6,7)	200
57.	(a) Bromat (BrO^{3-})	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
58.	(a) Formaldehyde (CH_2O)	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 16,7)	500
59.	(a) Monochloramine (NH_2Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
60.	(a) Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
61.	(a) Bromoform ($CHBr_3$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
62.	(a) Chloroform ($CHCl_3$)	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	300
63.	(a) Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
64.	(a) Dibromoacetonitrile (C_2HBr_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
65.	(a) Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
66.	(a) Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
67.	(a) Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 1,7)	50

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 13102605/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 131026-052	QCVN 01-1 :2024/BYT
69.	(a) Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 6,7)	200
70.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
71.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. ¦Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 02112632/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ *Address* : 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch
Tên mẫu/ *Name of sample* : Công ty Cổ phần cấp nước Phú Hòa Tân - 137/44 Trịnh Đình Trọng, phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh (01.1620.26)
Ngày lấy mẫu: 13/10/2026
Mã số mẫu/ *Code of sample* : **021126-222**
Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 2,0L
Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu
Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 02/11/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 09/11/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 021126-222	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	1
2.	(a) Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	2
3.	(a) Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
4.	(a) Natri (Na)	mg/L	TCVN 6665 : 2011	11,79	200
5.	(a) Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	0,3

***Nhận xét**: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

1/1

BENEDICT SCIENTIFIC